

Số: 39/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn phương án phân bổ vốn
đầu tư công năm 2020 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;
Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;
Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 11 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;
Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và chi tiết dự toán chi Ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020;
Căn cứ Nghị quyết số 200/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hà Giang ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hà Giang;

Sau khi xem xét trình số 98/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang, về việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2020 và Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ vốn đầu tư công năm 2020 tỉnh Hà Giang. Cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 2.630,759 tỷ đồng. Trong đó:
 - a) Chương trình hỗ trợ có mục tiêu: 450,4 tỷ đồng.
 - b) Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự kiến sử dụng nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10 nghìn tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng Quốc gia: 90 tỷ đồng.
 - c) Các Chương trình Mục tiêu quốc gia: 1.214,717 tỷ đồng.
 - d) Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016: 20,859 tỷ đồng.
 - đ) Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016: 100,537 tỷ đồng.
 - e) Vốn nước ngoài (ODA): 754,246 tỷ đồng.
2. Nguồn vốn trong cân đối NSDP: 1.370,384 tỷ đồng. Trong đó:
 - a) Chi đầu tư phát triển: 1.310,384 tỷ đồng, gồm:
 - Theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 749,770 tỷ đồng, trong đó:
 - + Phân bổ chi tiết cho các dự án: 590,77 tỷ đồng.
 - + Phân cấp các huyện, thành phố: 60 tỷ đồng.
 - + Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bền vững: 10 tỷ đồng.
 - + Đối ứng các dự án ODA: 59 tỷ đồng.
 - + Bố trí thực hiện quy hoạch: 20 tỷ đồng.
 - + Dự phòng: 10 tỷ đồng.
 - Chi từ nguồn thu sử dụng đất là 450 tỷ đồng.
 - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 22 tỷ đồng.
 - Giao tăng nhiệm vụ thu 26,814 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ để thực hiện các dự án ODA): 61,8 tỷ đồng.

b) Trả nợ gốc tiền vay tín dụng ưu đãi theo Luật Ngân sách: 60 tỷ đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Chịu trách nhiệm rà soát, hoàn thiện danh mục dự án, mức vốn bố trí cụ thể cho từng công trình, dự án để giao chi tiết cho chủ đầu tư thực hiện. Các dự án trong kế hoạch năm 2020 phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 (điều chỉnh).

2. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của thông tin số liệu của dự án, mức vốn phân bổ cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII - Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2019. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Trưởng Đoàn ĐBQH khóa XIII tỉnh Hà Giang;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ VP. Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn

PHƯƠNG ÁN

**Phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối
ngân sách địa phương năm 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh) ve*

A. NGUYÊN TẮC PHÂN BỔ VỐN:

Việc phân bổ vốn phải đảm bảo các nguyên tắc được quy định Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016 - 2020;

Nghị quyết số 200/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Hà Giang Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hà Giang.

- Các dự án trong kế hoạch năm 2020 phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020.

- Vốn kế hoạch năm 2020 ưu tiên theo thứ tự sau:

+ Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản tính đến hết kế hoạch năm 2019; trong đó ưu tiên thanh toán nợ các dự án đã quyết toán.

+ Bố trí vốn để thu hồi các khoản ứng trước ngân sách.

- Vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

+ Bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương, để trả các khoản vay tín dụng, tạm ứng kho bạc Nhà nước.



+ Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp.

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án theo quy định, trường hợp còn nguồn mới bố trí cho dự án khởi công mới năm 2020 (Dự án khởi công mới phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5 Điều 54 của Luật Đầu tư công; Điều 10, 13 và Điều 27 Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm và các văn bản hướng dẫn hiện hành).

- Bố trí vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025;

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ:

I. Vốn ngân sách Trung ương: 2.630,759 tỷ đồng, Phương án phân bổ như sau:

1. Chương trình mục tiêu: Tổng vốn là 405,292 tỷ đồng. Trong đó: Bố trí thanh toán nợ đọng XDCB: 104,113 tỷ đồng, chiếm 23,11% tổng vốn; Thu hồi vốn ứng trước NSTW: 47,024 tỷ đồng. Chi tiết theo từng nguồn vốn cụ thể như sau:

a) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Bố trí 32 dự án, vốn 288,811 tỷ đồng; trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2019: 22 dự án, vốn bố trí: 149,759 tỷ đồng; Dự án chuyển tiếp: 10 dự án, vốn bố trí: 139,052 tỷ đồng

b) Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: Bố trí 02 dự án chuyển tiếp, vốn 08 tỷ đồng.

c) Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: Bố trí 06 dự án, vốn 61,0 tỷ đồng. Trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2019: 02 dự án, vốn bố trí: 15 tỷ đồng; Dự án chuyển tiếp: 04 dự án; vốn bố trí: 46,0 tỷ đồng.

d) Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: Bố trí 01 dự án chuyển tiếp, vốn 17,481 tỷ đồng.

đ) Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: Bố trí 01 dự án chuyển tiếp, vốn 05 tỷ đồng.

e) Chương trình mục tiêu Quốc phòng - An ninh trên địa bàn trọng điểm: Bố trí 02 dự án, vốn 25 tỷ đồng. Trong đó: Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010: bố trí 01 dự án dự kiến hoàn thành năm 2019, vốn bố trí: 15 tỷ đồng. Hạ tầng bảo vệ và quản lý biên giới: bố trí 01 dự án chuyển tiếp; vốn bố trí: 10 tỷ đồng.

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 01 kèm theo Nghị quyết này)

2. Hỗ trợ vốn đối ứng ODA: Bố trí 02 dự án chuyển tiếp, vốn 45,108 tỷ đồng. *(Chi tiết theo Biểu số 07 kèm theo Nghị quyết này).*

3. Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự kiến sử dụng nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10 nghìn tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí

cho các dự án quan trọng quốc gia là 90 tỷ đồng. Giao UBND tỉnh đề xuất trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn của các Bộ, ngành Trung ương.

a) Các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư công; chưa được thẩm định và xác định nguồn vốn): 60 tỷ đồng.

b) Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia: 30 tỷ đồng.

4. Các Chương trình Mục tiêu quốc gia

a) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tổng vốn là 557,717 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trong nước 393,863 tỷ đồng (trong đó, thu hồi các khoản vốn ứng trước là 113,691 tỷ đồng); Vốn nước ngoài: 163,854 tỷ đồng. Phân bổ như sau:

- Chương trình 30a (Vốn trong nước): 393,863 tỷ đồng.

- Chương trình 135 (Vốn nước ngoài): 163,854 tỷ đồng

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 02 kèm theo Nghị quyết này)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới: Tổng vốn là 657 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trong nước 457 tỷ đồng (đã bao gồm 96,49 tỷ đồng vốn dự phòng 10%); Vốn nước ngoài 200 tỷ đồng.

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 03 kèm theo Nghị quyết này)

5. Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016: 20,859 tỷ đồng.

Phân bổ vốn để thanh toán nợ đọng 10 dự án ổn định dân cư, định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ); Cụ thể như sau:

- Bổ trí vốn cho 02 dự án hoàn thành chờ quyết toán: 0,9 tỷ đồng.

- Bổ trí vốn cho khối lượng đã hoàn thành của 08 dự án chưa hoàn thành: 19,959 tỷ đồng.

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 04 kèm theo Nghị quyết này)

6. Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016: 100,537 tỷ đồng.

Phân bổ cho 09 huyện: Đồng Văn; Mèo Vạc; Quản Bạ; Bắc Mê; Vị Xuyên; Bắc Quang; Quang Bình; Xin Mần; Hoàng Su Phì (theo biểu số 12 Quyết định số 1908/QĐ-UBND là 100,537 tỷ đồng/874,31 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 11,499 % so với nhu cầu).

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 05 kèm theo Nghị quyết này)

7. Vốn nước ngoài (ODA): Tổng số 1.118,1 tỷ đồng (Trong đó, vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 163,854 tỷ đồng và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 200 tỷ đồng đã thực hiện lồng ghép tại mục 4 nêu trên).



Phương án phân bổ kế hoạch vốn 754,246 tỷ đồng còn lại như sau:

a) Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: Bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là 38,14 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: Bố trí cho 11 dự án, với số vốn là 716,106 tỷ đồng. Trong đó:

- Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn 03 dự án, với số vốn 157,725 tỷ đồng

- Lĩnh vực cấp thoát nước: 02 dự án, với số vốn 119,259 tỷ đồng

- Lĩnh vực phát triển đô thị: 01 dự án, với số vốn 127,11 tỷ đồng.

- Các dự án Ô: 06 dự án, với số vốn 312,012 tỷ đồng

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 07 kèm theo)

II. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: Tổng vốn dự kiến địa phương giao là: 1.370,384 tỷ đồng. Trong đó:

1. **Chi đầu tư phát triển:** 1.310,384 tỷ đồng. Bao gồm: Trung ương giao: Theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 749,77 tỷ đồng; nguồn thu sử dụng đất là 60 tỷ đồng và thu xổ số kiến thiết là 22 tỷ đồng. Địa phương giao tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất là 390 tỷ đồng. Nguồn giao tăng nhiệm vụ thu 26,814 tỷ đồng; Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại của Chính phủ để thực hiện các dự án ODA) 61,8 tỷ đồng.

2. **Trả nợ gốc tiền vay tín dụng ưu đãi theo Luật Ngân sách:** 60 tỷ đồng.

3. **Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015** của Thủ tướng Chính phủ 749,77 tỷ đồng phân bổ như sau:

a) Phân cấp các huyện, thành phố: 60 tỷ đồng.

b) Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bền vững: 10 tỷ đồng

c) Dự phòng: 10 tỷ đồng.

d) Bố trí vốn thực hiện quy hoạch: 20 tỷ đồng

e) Bố trí vốn theo danh mục và mức vốn cho các công trình thuộc các ngành, lĩnh vực: Tổng số 590,77 tỷ đồng; trong đó: Thu hồi vốn ứng 81,561 tỷ đồng; Thanh toán nợ đọng XDCB: 135 tỷ đồng (chưa bao gồm phân cấp cho các huyện, thành phố), chiếm 22,85% so với tổng vốn phân bổ chi tiết.

**) Bố trí vốn cho các dự án giao thông, thủy lợi, kê, dân dụng: Tổng số 529,266 tỷ đồng; bao gồm:*

- Công trình quyết toán: 114 công trình, vốn 266,858 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thanh toán gọn: 55 công trình, vốn 125,96 tỷ đồng; trong đó thanh toán

nợ đọng XDCB 33,649 tỷ đồng.

+ Bố trí một phần vốn cho 59 công trình còn thiếu vốn, vốn 140,898 tỷ đồng; trong đó thanh toán nợ đọng XDCB 41,509 tỷ đồng.

+ Bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước NSDP: 32,093 tỷ đồng

- Công trình hoàn thành chưa quyết toán: 30 công trình, vốn 67,73 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng XDCB 7,29 tỷ đồng.

+ Bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước NSDP 6,0 tỷ đồng

- Công trình chuyển tiếp: 40 công trình, vốn 194,678 tỷ đồng. Trong đó:

+ Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng XDCB 23,08 tỷ đồng.

+ Bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước NSDP 39,198 tỷ đồng.

*) *Bố trí vốn cho các dự án giáo dục – đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Tổng số 17,333 tỷ đồng; bao gồm:*

- Công trình quyết toán: 13 công trình, vốn 14,164 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thanh toán gọn: 09 công trình, vốn 8,664 tỷ đồng; trong đó thanh toán nợ đọng XDCB 5,105 tỷ đồng.

+ Bố trí một phần vốn cho 04 công trình còn thiếu vốn, vốn 5,5 tỷ đồng; trong đó thanh toán nợ đọng XDCB 05 tỷ đồng.

- Công trình hoàn thành chưa quyết toán: 04 công trình, vốn 3,169 tỷ đồng. Trong đó thanh toán nợ đọng XDCB 3,169 tỷ đồng.

*) *Bố trí vốn cho các dự án khoa học: Tổng số 06 tỷ đồng cho 02 dự án hoàn thành*

*) *Bố trí vốn đối ứng cho các công trình được hỗ trợ vốn của các bộ, ngành trung ương: Bố trí cho 03 dự án với số vốn là 10,97 tỷ đồng, trong đó thu hồi vốn ứng trước NSDP 3,27 tỷ đồng.*

*) *Bố trí vốn cho các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSDP: Tổng số 27,201 tỷ đồng; bao gồm:*

- Các công trình đã quyết toán: 12 công trình, vốn 20,201 tỷ đồng, trong đó thu hồi vốn ứng trước 01 tỷ đồng, thanh toán nợ đọng XDCB 16,201 tỷ đồng.

+ Thanh toán gọn: 10 công trình, vốn 12,201 tỷ đồng; trong đó thu hồi vốn ứng trước 01 tỷ đồng, thanh toán nợ đọng XDCB 11,201 tỷ đồng.

- Các công trình hoàn thành chưa quyết toán: 01 công trình, vốn 01 tỷ đồng.

- Các công trình chuyển tiếp: 01 công trình, vốn 06 tỷ đồng.

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 06 kèm theo Nghị quyết này)

f. *Bố trí vốn đối ứng các dự án ODA thuộc vốn cân đối NSDP cho các dự án: 59 tỷ đồng. Cụ thể như sau:*

- *Bố trí 01 dự án hoàn thành quyết toán, với số vốn 1,094 tỷ đồng.*

- Bố trí 02 dự án hoàn thành, với số vốn 2,966 tỷ đồng.
- Bố trí 06 dự án chuyển tiếp, với số vốn 44 tỷ đồng.
- Bố trí vốn cho 03 dự án khởi công mới, với số vốn 10 tỷ đồng
- Bố trí vốn cho 01 dự án chuẩn bị đầu tư là 0,94 tỷ đồng.

(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ biểu số 08 kèm theo Nghị quyết này)



Biểu số: 01

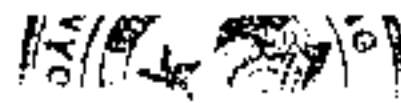
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản còn dự án (chỉ tiết đến huyện, TP)	Mã dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi vốn ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số							6,776,096	5,660,098	2,890,413	1,787,920	405,292	47,024	104,113		
A	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng							3,755,830	3,460,677	2,297,537	1,255,445	288,811	14,998	94,658		
I	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2019							2,193,589	1,986,750	1,581,679	760,907	149,759	14,998	75,488		
II	Dự án hoàn thành quyết toán							1,305,490	1,169,339	1,015,456	436,960	71,586	4,190	42,882		
1	Kè khu DC, Trụ sở UBND xã, trạm y tế xã Chiếu Phố	Chiếu Phố	Kho bạc Nhà nước	7218607	Kè L=442m	2010-2013	374/5/3/2010; 2713/28/11/2013	41,097	41,097	24,300	17,800	4,000		3,578		UBND huyện HSP
2	Kè chống sạt lở trung tâm huyện lỵ huyện Bắc Mê	TT Yên Phú	Kho bạc Nhà nước	7213495	Dài: 690,86m	2010-2016	2070/21/9/2010; 189/29/1/2015	18,261	18,261	13,716	9,500	3,000		3,000		UBND huyện Bắc Mê
3	Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngân và các công trình công cộng khu Trung tâm xã Phú Linh	Phú Linh	Kho bạc Nhà nước	7298905	38m Kè	2014-2016	1495/31/7/2014; 177/29/01/2015	30,037	30,037	18,100	10,000	3,000		3,000		UBND huyện Vị Xuyên
4	NC, SC đường VQ-Bản Luộc (Đoạn VQ- Bản Luộc - Nặm Dịch)	Vinh Quang - Bản Luộc	Kho bạc Nhà nước	7048671	NC, BT; 8,931 km	12/11/2008 - 30/6/2013	1382/09/05/2008; 4660/10/11/2009; 2712/31/08/2010; 564/26/03/2013; 2682/22/11/2013	154,585	154,585	138,173	127,973	2,662		2,662		UBND huyện HSP
5	NC, sửa chữa đường Ngâm Đông Vài (đoạn Km 55- Ngâm Đông Vài); NC, sửa chữa đường Ngâm Đông Vài + BX đoạn NDV- Km 47 Nặm Dịch	Ngâm Đông Vài	Kho bạc Nhà nước	7048678	Cấp 4, CR5, 36 Km; 10 km	27/5/08- 27/2010; 16/4/2010; 16/3/2013; 31/12/2013	4023/20/12/2007; 102/15/1/2009; 4658/10/11/2009; 787/22/4/2009; 221/29/1/2010; 2271/18/10/2011; 693/11/4/2014; 702/22/4/2016	94,764	94,764	78,866	13,000	15,898		5,500		UBND huyện HSP

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mô tả khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Thu hồi vốn ứng trước NSTW			Thành toán nợ XDCB
6	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn làng Giang xã Thống Nhất	Thống Nhất	Kho bạc Nhà nước	7218510	3/5/2010-4/2012	3/5/2010-4/2012	2504/28/7/2009; 373/5/3/2010; 1476/31/7/2012; 589/6/4/2016	53,668	42,550	36,178	29,900	8,630				UBND huyện HSP	
7	Kè chống sạt lở thiên tai bảo vệ các công trình công cộng và dân cư TTVQ	TTVQ	Kho bạc Nhà nước	7048690	KP TTODTX; đy nghề; Chính trị; An ninh; An	2/4/09-2/6/2011	2856/13/11/2008; 1467/26/5/2009	44,356	44,356	39,503	22,177	421		421		UBND huyện HSP	
8	NC tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ thôn Mỏ Phấn đi xã Chiến Phố	Chiến Phố	Kho bạc Nhà nước	7271419	11,330 km	12/2010-11/2013	3356/11/11/2010	59,360	59,360	14,600	14,600	5,000				UBND huyện HSP	
9	Nâng cấp, rải nhựa đường Ngọc Linh - Bạch Ngọc - Ngọc Minh	3 xã	Kho bạc Nhà nước	7103167	L= 36,6 Km	2009-2013	1210/24/6/2013	282,007	240,787	270,384	18,628	4,287		4,287		UBND huyện Vị Xuyên	
10	NC đường từ UBND xã Nam Sơn - Nậm Khoá	Nam Sơn - Nậm Khoá	Kho bạc Nhà nước	7189161	NC, BT= 13,84 Km	2014-2018	1638/24/06/2014; 179/29/1/2015	136,596	97,569	102,924	31,500	16,529		16,529		UBND huyện HSP	
11	Đường đến Trung tâm xã Thuận Hòa huyện Vị Xuyên	Thuận Hòa	Kho bạc Nhà nước	7239443		2013-2016	838/26/3/2010; 1046/26/5/2011	196,674	196,674	158,056	21,427	3,000		3,000		UBND huyện Vị Xuyên	
12	Thuỷ lợi kết hợp CNSH, xã Tùng Vài (TBKL 22; Công văn số 866/TTg-KTKH ngày 27/5/2010)	Tùng Vài	Kho bạc Nhà nước	7263967	CNSH 500 ha & nước 250 ha	22/12/2010; 15/4/2014	2289/26/7/2010; 2069/27/9/2013;	174,085	129,299	120,455	120,455	5,139	4,198	905		UBND huyện Quỳ Sơn	
8	Dự án hoàn thành chưa quyết toán							894,108	817,411	566,223	121,948	78,173	18,800	32,606			
1	Đường từ UBND xã Lao Chải đi cửa khẩu Mốc 238 (Mốc 11) huyện Vị Xuyên	Lao Chải	Kho bạc Nhà nước	220080324		2010-2013	1083/16/4/2010; 378/26/10/2010; 6886/19/11/2013	45,193	23,893	41,100	9,734	1,000		1,000		UBND huyện Vị Xuyên	
2	Mở mới tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu suối đá (CP-BM) đi khu dân cư 76 (BQ-XM)	Chiến Phố	Kho bạc Nhà nước	7279817	9,092 km	2014-2018	1967/3/6/2010; 188/29/1/2015	91,462	91,462	31,570	31,570	18,706	5,000	13,706		UBND huyện HSP	
3	Kè chống sạt lở từ khu vực mốc 197 đến Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam)-Đô Long (Trung Quốc)	Xã Xín Mần, H. Xín Mần	Kho bạc Nhà nước	7413998	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III	2013-2015	1413/19/7/2013	9,240	5,544	7,695	5,106	1,544				BQL ĐTXD Dân dụng và CN	
4	Cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Đô Long (Trung Quốc)	Xã Xín Mần, H. Xín Mần	Kho bạc Nhà nước	7413997	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2013-2015	1412/19/7/2013	4,963	2,978	3,985	2,485	978				BQL ĐTXD Dân dụng và CN	
5	Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH-H HĐND-UBND tỉnh	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7046374	10,705m2	2008-2014	1616/27/5/2008; 2824/19/12/2011	217,667	217,667	201,053	201,053	10,000		10,000		VP ĐBQH HĐND và UBND	
6	Đường Thương Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	Thương Sơn	Kho bạc Nhà nước	7498362	9,7km	2010-2015	116/13/1/2010	148,685	148,685	19,500	16,500	7,700		7,700		UBND huyện Vị Xuyên	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hút vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
7	Kê khu DC, Trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thần Chu Phần	Thần Chu Phần	Kho bạc Nhà nước	7218608	Kê BT = 633,7 m	2010-2013	2829/12/8/2009	37,106	37,106	33,398	22,000	2,000			UBND huyện HSP	
8	Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (đường Bắc Quang-Xin Mần) đi cửa khẩu Xin Mần và Mốc 198, huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang (Đoạn từ trung tâm xã Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và Mốc 198)	Xin Mần, H. Xin Mần	Kho bạc Nhà nước	7432388	Công trình giao thông, cấp V	2013-2018	2581/11/11/2013; 187/29/01/2015	98,058	51,958	90,049	34,000	5,000			BQL ĐTXD Dân dụng và CN	
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Tùng Sơn huyện Hoàng Su Phì (VB 4901/BC-BKHHT 23/6/2016 TENV)	Thượng Sơn	Kho bạc Nhà nước	7601235	16,6 Km	2016-2020	22/20/7/2016	205,719	205,719	125,073	0	25,245			UBND huyện Vị Xuyên	
10	Xử lý sạt lở bờ suối Thanh Thủy, khu vực xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	Thanh Thủy	Kho bạc Nhà nước	7499389	L= 301 m	2014-2016	2458/30/10/2013	36,008	32,400	12,800	1,500	6,000	5,800	200		UBND huyện Vị Xuyên
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020							1,338,458	1,299,927	683,927	474,537	115,178	0	19,170		
1	Nâng cấp cải tạo đường từ xã Phú Nam đi km 14 đường Bắc Mè xã Đường Âm huyện Bắc Mè	Phú Nam - Đường Âm	Kho bạc Nhà nước	7218709	8814 m	2,010	41/14/1/2010	31,616	31,616	8,850	6,850	3,000		3,000		UBND huyện Bắc Mè
2	NC, CT Đường Đông Tâm - Đông Tiến	Đông Tâm - Đông Tiến	Kho bạc Nhà nước	7496469		2013-2017	2146/21/10/2014	104,879	94,000	86,500	55,000	7,500				UBND huyện Bắc Quang
3	Chợ đầu mối Thị trấn Cốc Pài, huyện Xin Mần	Cốc Pài	Kho bạc Nhà nước	7513469	3710 m ² , HM phụ trợ	2015-2017	2137/20/10/2014	62,484	55,000	39,017	33,000	4,500				UBND huyện Xin Mần
4	Hồ điều tiết thủy và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 3 xã Cấn Tý, Đông Hà, Lăng Tâm huyện Quỳnh Bạ, tỉnh Hà Giang (TBKL số 39/TB-VPCP ngày 21/01/2013; số 261/TB-VPCP ngày 23/07/2013; VB 8522/BKHDDT-KTĐPLT)	Quỳnh Bạ	Kho bạc Nhà nước	7473679	Cấp nước SX 380 Ha lúa; CNSH 1700 hộ dân	2014-2017	2463/31/10/2013	423,535	403,367	247,818	175,975	50,000				BQL ĐTXD CT NN PTNT
5	Đường Ngọc Minh - Thượng Bình, huyện Vị Xuyên	V. Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7010475	26,5km	2008-2011	73/12/1/2011	89,913	89,913	65,895	61,895	4,000				BQL ĐTXD CT Giao thông
6	Nâng cấp đường Km 90 (đường Bắc Quang Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và Mốc 198 huyện Xin Mần (theo TB KL số 39/TB-VPCP)	Xin Mần	Kho bạc Nhà nước	7480558		2016-2020	2186/24/10/2014	279,066	279,066	178,900	89,000	20,000				BQL ĐTXD Dân dụng và CN
7	Kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai + mở rộng cửa thoát nước suối Cao Mã Pờ xã Cao Mã Pờ huyện Quỳnh Bạ (Thông báo KL số 03/TB-VPCP ngày 06/01/2015; VB 4901/BC-BKHHT 23/6/2016 TENV)	Cao Mã Pờ	Kho bạc Nhà nước	7595907	Cửa thoát lũ L 2.322m Nạo vét 1.025m	2016 - 2018	838/14/5/2015	68,918	68,918	29,000	29,000	10,000				UBND huyện Quỳnh Bạ
8	Đường Kim Ngọc - Đông Tâm - Đông Tiến	KN-ĐT-ĐT	Kho bạc Nhà nước	7469321	32Km	2014-2017	2455/30/10/2013	252,760	252,760	15,600	12,100	13,485		13,485		UBND huyện Bắc Quang

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MÔ HÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Kế hoạch vốn ĐTĐT Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020							Ghi chú
		Tổng các nguồn vốn	Tổng số	Trong đó:				Vốn nước ngoài (thực hiện các tiêu chí trong xây dựng NTM trên địa bàn các xã)	
				Vốn trong nước					
				Trong đó					
Thanh toán nợ đọng XDCCB	Xã dự kiến hoàn thành nông thôn mới	10% vốn dự phòng NTM (Theo NQ 11/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh)	Số vốn còn lại thực hiện các tiêu chí trong xây dựng NTM trên địa bàn các xã						
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG		657,000	457,000	10,000	24,664	96,490	325,846	200,000	
1	Huyện Đông Văn	90,890	65,890	0		17,344	48,546	25,000	Các huyện phân bổ chi tiết cho các danh mục công trình theo Hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Huyện Mèo Vạc	89,110	64,110	0		16,410	47,700	25,000	
3	Huyện Yên Minh	75,580	50,580	0		12,080	38,500	25,000	
4	Huyện Quản Bạ	58,250	33,250	0		14,950	18,300	25,000	
5	Huyện Bắc Mê	38,400	13,400	0		0	13,400	25,000	
6	Huyện Vị Xuyên	52,496	27,496	0		8,396	19,100	25,000	
7	Huyện Bắc Quang	6,200	6,200	0		0	6,200		
8	Huyện Quang Bình	20,100	20,100	0		0	20,100		
9	Huyện Hoàng Su Phì	100,890	75,890	0		8,890	67,000	25,000	
10	Huyện Xín Mần	80,420	55,420	0		8,420	47,000	25,000	

STT	Tên huyện	Kế hoạch vốn ĐTPPT Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020						Ghi chú
		Tổng các nguồn vốn	Trong đó:					
			Tổng số	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài (thực hiện các tiêu chí trong xây dựng NTM trên địa bàn các xã)	
				Thanh toán nợ đọng XDCB	XI dự kiến hoàn thành nông thôn mới	10% vốn dự phòng NTM (Theo NQ 11/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh)		
11	Hỗ trợ phát triển HTX theo QĐ 2261 và QĐ 461 của Thủ tướng Chính phủ	10,000	10,000			10,000		Phân bổ vốn sau khi thẩm định hồ sơ HTX và Được UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư cho dự án
12	Dự kiến bố trí cho 5 xã dự kiến hoàn thành NTM năm 2020	24,664	24,664		24,664			Phân bổ theo tỷ lệ tổng nhu cầu vốn hỗ trợ của từng xã sau khi được rà soát tính toán
13	Thanh toán nợ XDCB theo VB số 8836/BKHĐT ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Văn bản số 8932/BKHĐT-KTN ngày 01/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10,000	10,000	10,000				Thanh toán sau khi rà soát lại các dự án còn thiếu vốn

**KẾ HOẠCH VỐN ĐĐT NĂM 2020 HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO BẢO TỒN TỘC MIỀN NÚI THEO QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTG
(CÁC DỰ ÁN ĐCĐC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 33/QĐ-TTG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN DI DÂN ĐCĐC CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ)**

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ/HĐNT ngày 11 tháng 2 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)



ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm thực hiện	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số của dự án	Quy mô, năng lực thiết kế (bộ)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lấy kế vốn để bố trí đến hết kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chức đầu tư
								Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
									ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		
	Tổng số							208,588	194,205	14,383	111,795	180,773	11,823	20,859	0	28,859		
I	Dự án hoàn thành chưa quyết toán							32,426	30,127	2,299	29,130	26,888	2,242	900	0	900		
1	Dự án ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn xóm Són Pá A, xã Phó Cáo, huyện Đông Văn	Xã Phó Cáo	Kho bạc Nhà nước		47	2010-2018	1787/10/6/2010	14,851	13,586	1,265	14,014	12,985	1,029	200		200		UBND huyện Đông Văn
2	Dự án ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn xã Đông Tiến, huyện Bắc Quang	Xã Đông Tiến	Kho bạc Nhà nước		47	2010-2018	2391/02/8/2010	17,575	16,541	1,034	15,116	13,903	1,212	700		700		UBND huyện Bắc Quang
II	Dự án chuyển tiếp							176,162	164,078	12,084	82,665	73,834	8,781	19,959	0	19,959		
1	DA ổn định dân cư, ĐCĐC đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn xóm Tia Chó, xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Kho bạc Nhà nước		36	2010 -	5373/29/12/2009	17,034	15,450	1,585	14,316	13,368	948	500		500		UBND huyện Mèo Vạc
2	Dự án ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Sỏi Đỏ, xã Bản Dâu, huyện Xín Mần	Xã Bản Dâu	Kho bạc Nhà nước		74	2010 -	2749/06/9/2010	24,745	22,553	2,193	8,699	7,142	1,557	4,800		4,800		UBND huyện Xín Mần
3	Dự án ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn thôn Cán Chi Dền, xã Tự Nhân, huyện Hoàng Su Phì	Xã Tự Nhân	Kho bạc Nhà nước		103	2010 -	2748/06/9/2010	19,823	18,187	1,636	11,562	10,349	1,213	4,500		4,500		UBND huyện Hoàng Su Phì
4	Dự án ổn định dân cư ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Nặm Bó, thôn Nặm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Kho bạc Nhà nước		29	2010 -	2747/06/9/2010	17,146	16,029	1,117	7,986	6,883	1,103	3,359		3,359		UBND huyện Xín Mần
5	DA ổn định dân cư, ĐCĐC đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn xóm Thôn Pá, xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Kho bạc Nhà nước		48	2010 -	5572/29/12/2009	24,283	22,343	1,940	12,167	10,954	1,212	500		500		UBND huyện Mèo Vạc
6	Dự án ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn xóm Khim Lúa, xã Thái Phiên, huyện Đông Văn	Xã Thái Phiên	Kho bạc Nhà nước		21	2010 -	1874/17/6/2010	25,438	24,513	925	8,879	8,350	529	2,300		2,300		UBND huyện Đông Văn
7	Dự án ổn định dân cư ĐCĐC tập trung cho DB DTTS trên địa bàn điểm Tân Sơn, thôn Na Lạn, xã Tả Nhù, huyện Xín Mần	Xã Tả Nhù	Kho bạc Nhà nước		42	2010 -	2751/06/9/2010	24,462	23,025	1,436	11,965	10,715	1,250	2,500		2,500		UBND huyện Xín Mần
8	Dự án ổn định dân cư ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Nặm La, xã Bản Dâu, huyện Xín Mần	Xã Bản Dâu	Kho bạc Nhà nước		34	2010 -	2746/06/9/2010	23,232	21,978	1,253	7,090	6,123	967	1,500		1,500		UBND huyện Xín Mần

Biểu số: 05

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO DÂN TỘC MIỀN NÚI THEO QUYẾT ĐỊNH 2086/QĐ-TTg NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch năm 2020	Phân chia theo huyện									Ghi chú
			Mèo Vạc	Đồng Văn	Quản Bạ	Xín Mần	Hoàng Su Phì	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	100,537	8,538	12,114	11,063	7,362	4,333	6,000	5,326	11,663	34,138	
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi (*)	100,537	8,538	12,114	11,063	7,362	4,333	6,000	5,326	11,663	34,138	

Ghi chú: (*) Các huyện có trách nhiệm lồng ghép để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (việc lồng ghép phải đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ đối tượng theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)



Biểu số: 06

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tính đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư			
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu hồi ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCH		
TỔNG SỐ										9,254,578	9,254,578	5,333,499	1,370,384	81,561	135,003		
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN									9,254,578	9,254,578	5,333,499	1,310,384	81,561	135,003		
(1)	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT												450,000				
	<i>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</i>												230,850				
	<i>NGÂN SÁCH HUYỆN/THÀNH PHỐ</i>												219,150				
(2)	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT												22,000				
	<i>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</i>												2,594				
	<i>NGÂN SÁCH HUYỆN/THÀNH PHỐ</i>												19,406				
(3)	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN GIAO TẶNG NHIỆM VỤ THU												26,814				
(4)	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VAY NSDP (VAY LẠI CHÍNH PHỦ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ODA)												61,800				
(5)	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/QĐ-TTg									9,254,578	9,254,578	5,333,499	749,770	81,561	135,003		
1	Phân cấp các huyện, TP theo NQ 280/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015												60,000				
1	<i>Thành phố Hà Giang</i>												5,800				UBND TP Hà Giang
2	<i>Huyện Bắc Quang</i>												5,330				UBND huyện Bắc Quang
3	<i>Huyện Quang Bình</i>												4,730				UBND huyện Quang Bình
4	<i>Huyện Vị Xuyên</i>												2,500				UBND huyện Vị Xuyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mô tả khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu hồi ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
5	Huyện Bắc Mê									5,650				UBND huyện Bắc Mê	
6	Huyện Hoàng Su Phì									5,600				UBND huyện Hoàng Su Phì	
7	Huyện Xin Mần									5,050				UBND huyện Xin Mần	
8	Huyện Quỳ Bạ									4,060				UBND huyện Quỳ Bạ	
9	Huyện Yên Minh									5,000				UBND huyện Yên Minh	
10	Huyện Đông Văn									5,780				UBND huyện Đông Văn	
11	Huyện Mèo Vạc									5,500				UBND huyện Mèo Vạc	
II	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bền vững									10,000					
III	Đổi ứng các dự án ODA									59,000					
IV	Bố trí vốn cho Quy hoạch									20,000					
V	Dự phòng									10,000					
VI	Phân bổ chi tiết cho các dự án							9,254,578	9,254,578	5,333,499	590,770	81,561	135,003		
a	Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, bê và các DA dân dụng khác							7,193,914	7,193,914	4,703,192	529,266	77,291	105,528		
I	Công trình hoàn thành quyết toán							3,110,220	3,110,220	2,468,563	266,858	32,093	75,158		
1.1	Công trình Doanh trại C20 Trinch Sát; Hạng mục: Nhà 02 tầng, nhà ăn bếp	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7419051	Nhà cấp IV, DTXD = 800 m2. Sân bê	2013-2015	2128/27/10/2015	7,432	7,432	7,432	2,000	2,000		BCH Quân sự	
1.2	TN Xã Phú xã Nặm Ty, huyện Hoàng Su Phì	HSP	Kho bạc Nhà nước		30 ha	2009 - 2013	2563/07/11/2013	4,774	4,774	436	1,500			BQL NN PTNT	
1.3	Nâng cấp cải tạo đường Minh ngọc -Mậu đẩu (KM15-Km40)	BM, YM	Kho bạc Nhà nước	7093460	L=2,5	2002-2008	2558/27/10/2016	9,177	9,177	6,737	2,440		2,440	BQL Giao thông	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tài khoản của dự án (chỉ tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Chỉ chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu bù ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
1.4	Đường vào thao trường diễn tập và sân tập mới bằng đất tập kết quân dự bị, bãi đỗ xe nhà chỉ huy trạm kiểm soát vào thao trường thôn bán từ xã Kim Thạch	Kim Thạch	Kho bạc Nhà nước				2074/27/9/2013	19,795	19,795	8,930	10,865	10,654		UBND huyện Vị Xuyên	
1.5	TN Yên Sơn xã Nậm Ty	HSP	Kho bạc Nhà nước	7213874	70 ha	2010-2013	2005/6/10/2014	13,346	13,346	9,008	1,500			BQL NN PTNT	
1.6	Thủy lợi Cao Bình, Gia Vải Tiến Thắng	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7200574	85ha	2010 - 2012	2467/31/10/2013	20,018	20,018	15,803	2,000		2,000	BQL NN PTNT	
1.7	NC đường từ UBND xã Nam Sơn - Nậm Khoa	Nam Sơn - Nậm Khoa	Kho bạc Nhà nước	7189161	NC, BT= 13,84 Km	2014-2018	2512/24/11/2017	133,695	133,695	102,924	10,000		10,000	UBND Huyện HSP	
1.8	Cum thủy lợi các thôn: Tân Điện, Mãng, Nậm Mái xã Kim Ngọc, Quyết Thắng, Thượng, thôn Thái xã Bằng Hải, huyện Bắc Quang	B Quang	Kho bạc Nhà nước	7240621	105ha	2012-2014	2153/22/10/2014	13,755	13,755	12,155	1,600			BQL NN PTNT	
1.9	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn làng Giang xã Thông Nguyên	Thông nguyên	Kho bạc Nhà nước	7218610	3/5/2010-4/2012	3/5/2010-4/2012	589/6/4/2016	53,668	53,668	36,178	2,500		2,500	UBND huyện HSP	
1.10	Nâng cấp thủy lợi Bán Phùng, xã Lao Chải	Lao Chải	Kho bạc Nhà nước	7321767	30ha	11-14	1374/17/7/2014	13,384	13,384	13,384	1,200	1,200		UBND huyện Vị Xuyên	
1.11	Kè bảo vệ đất SX và đường GT ra mốc 198	Xin Mần	Kho bạc Nhà nước	7238411	1130 m	2011 -2015	4374/28/10/2009	37,843	37,843	31,843	6,000		2,219	BQL NN PTNT	
1.12	NC,SC đường VQ-Bán Luộc (Đoạn VQ-Bán Luộc - Nậm Dịch)	Vinh Quang - Bán Luộc	Kho bạc Nhà nước	7048671	NC,BT, 8,931 km	12/11/2008 -30/6/2013	2682/22/11/2013	154,585	154,585	138,173	2,000		2,000	UBND huyện HSP	
1.13	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Đông Mùng xã Đông Yên	xã Đông Yên	Kho bạc Nhà nước	7206804	CT cấp IV	2010-2013	2611/31/10/2016	29,024	29,024	25,463	3,561		3,561	UBND Huyện Bắc Quang	
1.14	Mở mới đường liên xã Pá Váy Sủ - Chi Cà huyện Xin Mần, gói thầu số 02 (đoạn từ Km 5+00-Km22+564m)	Chi Cà	Kho bạc Nhà nước	7011007	Cấp 4	2014-2018	852/12/5/2016	85,485	85,485	81,269	2,040		40	UBND huyện Xin Mần	
1.15	Kè khu DC, Trụ sở UB xã, trạm y tế xã Chiến Phố	Chiến Phố	Kho bạc Nhà nước	7218607	Kè L=442m	2010-2013	2713/28/11/2013	41,097	41,097	24,300	2,500		2,500	UBND huyện HSP	
1.16	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa nước thủy lợi Khuổi Mỹ thôn Bua xã Đông Yên, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	xã Đông Yên	Kho bạc Nhà nước	7086380	Cấp IV	2006	2543/27/10/2016	26,101	26,101	16,740	5,844		5,844	UBND huyện Bắc Quang	
1.17	Nâng cấp đường thôn Lúp - Lũng Vải xã Phương Độ	Phương Độ	Kho bạc Nhà nước	7219660	11km	3/10 - 12/12	2328/18/11/2015	13,123	13,123	11,123	2,000		2,000	UBND TP Hà Giang	
1.18	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất SX thôn Nà Phe thị trấn Yên Phú	Thôn Nà Phe TT Yên Phú	Kho bạc Nhà nước	7238450	2385,2 m	2010-2014	2369 - 25/11/2015	29,531	29,531	26,963	2,568		1,500	UBND huyện Bắc Mê	
1.19	Cum thủy lợi các xã Đông sông lỏ huyện Vị Xuyên	Vị Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7215071	Tuổi 159 Ha	2009-2013	2398/11/10/2016	62,150	62,150	61,109	1,041			UBND Huyện Vị Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Tư bởi (ng trước NSDP)	Thanh toán no XD/CB			
								Tổng số							Trong đó: Phần vốn NSNN
1.53	Thủy nông xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên, Hà Giang	VX	Kho bạc Nhà nước	7131891	317 ha	2010 - 2012	DQT 2165-17/10/2018	37,020	37,020	19,774	4,000		4,000	BQL NN PTNT	
1.54	Nâng cấp mở mới đường ô tô từ trung tâm UBND xã Lăng Thầu (Đông Văn) đi Sông Páo xã Hữu Vĩnh (Yên Minh)	ĐV-YM	Kho bạc Nhà nước	7404810	L=7,5KM	2010-2016	BCQT 461/29/10/2018	34,112	34,112	23,000	5,000			UBND huyện Đông Văn	
1.55	Kè chống sạt lở suối thủy - đường nội bộ huyện Bắc Quang	TT Việt Quang	Kho bạc Nhà nước	7390307	0,672 km	2011	518/27/3/2019	31,434	31,434	22,441	6,993	3,000		UBND huyện Bắc Quang	
1.56	Đường vòng núi Hàm Hồ, TPHG	P. Trần Phú	Kho bạc Nhà nước	7006381	1,3Km	2,009	BB 15/9/2019	7,162	7,162	6,274	888		888	UBND TP Hà Giang	
1.57	Đường giao thông cải tạo hang đá phục vụ chiến đấu khu vực phòng thủ huyện Quang Bình	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7530000	Cấp IV	2014-2016	3131/23/9/2013; 2954/24/11/2017	5,423	5,423	3,489	1,934			UBND huyện Quang Bình	
1.58	Trụ sở làm việc BQL CV địa chất toàn cầu CN đá Đồng Văn - Hội Khuyến học - Hội làm vườn	Minh Khai	Kho bạc Nhà nước	7476908	Cấp 5	2,014	2144/21/10/2014	2,484	2,484	1,293	1,190			BQL DD và CN	
1.59	Đường từ Km 12 (BQ-XM) qua thôn Chu Thượng xã Tân Lập đến thôn Phán Hồ xã Tân Thành	Xã Tân Lập	Kho bạc Nhà nước	7165737	0,8Km	2,010	1863/22/6/2009	13,729	13,729	11,660	2,069			UBND huyện Bắc Quang	
1.60	Sửa chữa kênh mương Nà Púng Khán Nhơ xã Nà Khuông, huyện Quang Bình	Nà Khuông	Kho bạc Nhà nước	7643819	Cấp IV	2017-2018	1532/11/8/2017	2,101	2,101	1,226	875			UBND huyện Quang Bình	
1.61	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi khâu Lồm xã Bản Rịa	Bản Rịa	Kho bạc Nhà nước	7640831	Cấp IV	2017-2018	4367/15/11/2018	2,768	2,768	2,184	584			UBND huyện Quang Bình	
1.62	Sửa chữa tuyến kênh mương đội 3 thôn Tân Tiến xã Tiên Nguyên Quang Bình	Tiên Nguyên	Kho bạc Nhà nước	7682873	Cấp IV	2017-2019	2306/23/10/2017	2,695	2,695	80	1,000			UBND huyện Quang Bình	
1.63	Cải tạo, Sửa chữa nhà vệ sinh, xây mới sân trường rào THPT huyện Quang bình	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7660435	Cấp IV		1033/28/5/2019	2,036	2,036	1,400	636			Sở GDĐT	
1.64	Sửa chữa thủy lợi thôn Thượng xã Bằng Hành	Bằng Hành	Kho bạc Nhà nước	7647161	Cấp IV	2018-2018	4112/11/11/2019	4,380	4,380	650	1,000			UBND huyện Bắc Quang	
1.65	Hệ thống đường nội bộ, cống, rãnh, hạ tầng kỹ thuật khu D6 (giai đoạn I)	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	1034540		2018-2019	1071/04/5/2019	2,107	2,107	1,100	1,007			UBND huyện Quang Bình	
1.66	03 cầu thuộc tuyến đường Vĩnh Tuy, Vĩnh Hào, Tiên Kiều, Việt Hồng, huyện Bắc Quang Từ Km3+186m; Km5+544m; Km7+749,55)	Bắc Quang	Kho bạc Nhà nước	7184509	L=3Km	2010-2016	2253/25/10/2016	18,446	18,446	1,900	5,000			UBND huyện Bắc Quang	
1.67	Kè cầu Gạc đi đến cầu Cấp I - II Quang Trung TPHG	Quang Trung	Kho bạc Nhà nước	7301814	551,4 m	2011-2013	1292/30/6/2014	27,474	27,474	10,474	3,000			BQL NN PTNT	
1.68	Cấp nước sinh hoạt Trạm Y Tế, Trường học, Khu dân cư Nà Ráy xã Tân Trịnh, Huyện Quang Bình	Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7458621	2240 ng	2013-2015	2487/28/11/2014	9,947	9,947	3,422	1,500			BQL NN PTNT	
1.69	Đường đến trung tâm xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Thuận Hòa	Kho bạc Nhà nước	7239443	10,4 Km	2013-2016	3309-29/12/16	192,400	192,400	149,964	5,000			UBND huyện Vị Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lý do vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chức đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu bồi ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
1.70	Kè chống sạt lở nhà doanh trại BCH Quân Sự huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	TT Vinh Quang	Kho bạc Nhà nước	7265558	Kè BT	10/11-2/2013-11/2/2014	207307/9/2016	61,450	61,450	57,000	1,000			UBND huyện HSP	
1.71	Cầu treo thôn Xốp và đường dẫn 02 đầu cầu xã Đám Vân huyện Hoàng Su Phì	Đám Vân	Kho bạc Nhà nước	7262313	Cầu treo dài 60 m, đg 2 đầu cầu	17/12/2010-30/5/2013	3016/05/12/2016	12,519	12,519	4,992	1,000			UBND huyện HSP	
1.72	Đảm bảo giao thông tuyến đường Yên Thành đi Bàn Rĩa huyện (Km6+00 - Km9+834). HM: Công, rãnh. (Km3+00 - Km6+00). HM: Kè, công rãnh	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7728295	Cấp IV	2016-2017	1583/10/7/2019; 2579/29/10/2019	1,741	1,741	703	1,038			UBND huyện Quang Bình	
1.73	Đơn vị phòng cảnh sát bảo vệ và Đại đội cơ động tỉnh	Quang Trung	Kho bạc Nhà nước	7524671	Cấp IV	2.015	3088/QĐ-PTT (HTG) 16/9/2009, 3640/QĐ-UBND 11/3/2015	12,755	12,755	12,755	12,755	12,755		Công an tỉnh	
1.74	Đường Yên Bình đi xã Tiêu nguyên huyện Quang Bình	Q. Bình	Kho bạc Nhà nước	7017089		2010-2015	1760/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	86,400	86,400	78,600	2,000			UBND huyện Quang Bình	
1.75	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Mê	TT Yên Phú	Kho bạc Nhà nước	7007840	Cấp IV	2009-2012	2522/QĐ-UBND ngày 14/11/2018	16,727	16,727	0	2,000			Sở Y tế	
1.76	Cụm thủy lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	xã Hùng An	Kho bạc Nhà nước	7243336	Cấp IV	2010-2012	2307/30/9/2016	30,528	30,528	24,460	2,000			UBND huyện Bắc Quang	
1.77	CNSH xã Tân Bắc, huyện Quang Bình	Tân Bắc	Kho bạc Nhà nước	7606266	Cấp IV	2017-2018	3131/15/12/2016	3,411	3,411	2,115	1,296			TT NSYS MTNT	
1.78	CNSH xã Vinh Phúc, huyện Bắc Quang	Vinh Phúc	Kho bạc Nhà nước	7606244	Cấp IV	2017-2018	3129/15/12/2016	3,448	3,448	2,371	1,077			TT NSYS MTNT	
1.79	Chi cục an toàn VSTP tỉnh HM: Nhà làm việc 03 tầng	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7349769	Cấp IV	2013-2015	2177/16/9/2016	11,278	11,278	9,841	1,437			Sở Y tế	
1.80	Cải tạo nâng cấp BV Đa khoa khu vực Bắc Quang (GD 1) HM nhà điều trị + Bổ sung	TT Việt Quang	Kho bạc Nhà nước	7521837	Cấp IV	2015-2016	2604/5/12/2017	10,573	10,573	9,457	1,117			Sở Y tế	
1.81	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Phố Cáo đi Lục Yên	Đông Yên	Kho bạc Nhà nước	7566314	L=2km	2.016	3107/9/5/2019	8,416	8,416	4,108	1,000			UBND huyện Bắc Quang	
1.82	Công an huyện Quang Bình HM: Bếp ăn hàng mục phụ trợ	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7657259	Cấp IV	2017-2018	2524/30/10/2017	1,061	1,061	180	881			UBND huyện Quang Bình	
1.83	Nâng cấp đổ BT đường từ QL4C đến trung tâm xã Lao Châu, huyện Vị Xuyên	Lao Châu	Kho bạc Nhà nước	7408016		2012-2015	1592/28/8/2015	46,407	46,407	45,207	1,200			UBND Huyện Vị Xuyên	
1.84	Kè chống sạt lở khu vực trụ sở UBND và khu dân cư xã Tân Quang, huyện Bắc Quang	Tân Quang	Kho bạc Nhà nước	7015132	487,5m	2009-2013	2074/21/10/2019	12,991	12,991	12,000	991			BQL NN PTNT	
1.85	Trung tâm y tế dự phòng huyện Yên Minh HM: Nhà khởi phòng khám chuyên môn, các hạng mục phụ trợ, nhà công vụ khám định đường và bậc sân khấu, thiết bị bồi dưỡng	TT Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	7151522	Cấp IV		740/13/4/2014	5,605	5,605	3,500	2,105			Sở Y tế	
1.86	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (quy mô 500 giường bệnh HM: Nhà khám chữa bệnh ngoại trú - khối nhà nghiệp vụ-khu điều trị nội trú, khu hành chính quản trị (nhà số 18)	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7008047	Cấp III	2013-2015	162/23/10/2017	63,981	63,981	58,136	1,000			Sở Y tế	

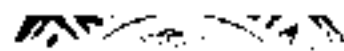
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có), QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn để bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Thu hồi ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			
								Tổng số							Trong đó: Phần vốn NSNN
1.87	Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên HM: cải tạo nhà điều trị khoa ngoại sản chuyên khoa và nhà kỹ thuật	TT Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	7007831	Cấp IV	2010-2011	1726/29/8/2017	4,116	4,116	3,426	690			Sở Y tế	
1.88	Phòng khám đa khoa khu vực Thống Nguyên huyện Hoàng Su Phì	Thống Nguyên	Kho bạc Nhà nước	7211076	Cấp IV	2010-2012	2609/5/12/2017	12,579	12,579	11,500	1,079			Sở Y tế	
1.89	Xử lý sạt trượt đất khu vực trung tâm huyện Xín Mần	TT Cốc Pài	Kho bạc Nhà nước	7366971	788m	2012-Theo KH giao	878/11/5/2012	219,255	219,255	205,000	7,000			BQL NN PTNT	
1.90	Hồ Nậm Nhung, huyện Vị Xuyên	Ngọc Linh	Kho bạc Nhà nước	7441936	70.000 m3	2016-209	15076/7/2019	17,077	17,077	15,000	2,077			BQL NN PTNT	
1.91	SC, NC mở rộng đường lên Mốc biên giới 1509 xã Thanh Đức HM: Nền đường đoạn từ Km0-Km2	Thanh Đức	Kho bạc Nhà nước	7762229	02Km	2019-2020	1282/26/4/2019	14,964	14,964	3,000	3,000			UBND huyện Vị Xuyên	
1.92	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước và lát gạch vỉa hè các tuyến đường nhánh, thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên	TTVX	Kho bạc Nhà nước	7750248	Đường + HT thoát nước	2019-2020	4056/31/10/2018	14,945	14,945	2,000	4,000			UBND huyện Vị Xuyên	
1.93	Công, rãnh, mặt đường lên Mốc biên giới 1509 xã Thanh Đức	Thanh Đức	Kho bạc Nhà nước		0,4 Km + công rãnh	2019-2020	1371/20/5/2019	14,997	14,997	4,000	3,000			UBND huyện Vị Xuyên	
1.94	Đường bê tông từ QL 279 đến khu điểm tập phòng thủ chiến đấu xã Yên Thành, huyện Quang Bình	Yên Thành	Kho bạc Nhà nước	7682874		2017-2018	4366/15/11/2018	2,201	2,201	224	1,977			UBND huyện Quang Bình	
1.95	Trạm y tế xã Hương Sơn, HM: Sửa chữa Trạm Y tế 02 tầng + Xây nhà công vụ + Công, hàng rào, sân BT và các HM phụ trợ khác	Hương Sơn	Kho bạc Nhà nước	7521647	Cấp IV	2014-2015	661/23/4/2015	3,279	3,279	1,710	1,569			UBND huyện Quang Bình	
1.96	Nâng cấp tuyến đường Yên Hà - Xuân Giang, huyện Quang Bình, đoạn qua TT xã Yên Hà (Đoạn từ trường tiểu học đến trường THCS)	Yên Hà	Kho bạc Nhà nước	7683824		2016-2017	3343/29/12/2017	4,999	4,999	2,550	1,000			UBND huyện Quang Bình	
1.97	San ủi mặt bằng khu dân cư F2 thị trấn Yên Bình	Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7016885	SUMB	2009-2015	2530/30/10/2017	2,933	2,933	650	1,000			UBND huyện Quang Bình	
1.98	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ Quang Bình	Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7200577	380 ha	2009-2012	543/4/4/2017	42,225	42,225	34,282	1,500			BQL NN PTNT	
1.99	Hạt bảo vệ và phòng chống, chữa cháy rừng cấp bách huyện Quang Bình, hạng mục: kè, công, hàng rào, sân bê tông, nhà kho và một số hạng mục phụ trợ khác	Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7476472	Cấp IV	2013-2014	992/23/5/2014	9,922	9,922	7,049	1,000			UBND huyện Quang Bình	
1.100	Nhà công vụ 06 phòng Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình, hạng mục: Nhà công vụ 06 phòng	Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7690412	Cấp IV	2016-2017	4365/15/11/2018	1,325	1,325	350	975			UBND huyện Quang Bình	
1.101	Đường bê tông từ UBND xã Trung Thành đến làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng, thôn Khuổi Lác và khu hồ sinh thái thôn Khuổi Lầm, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	Trung Thành	Kho bạc Nhà nước	7317433		2013-2015	2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2015	20,103	20,103	18,003	1,614			UBND huyện Vị Xuyên	
1.102	Nâng cấp đường từ UBND xã Phú Linh đi Hồ Noong, huyện Vị Xuyên	Phú Linh	Kho bạc Nhà nước	7022848			278/29/12/2012	3,143	3,143	2,285	858			UBND huyện Vị Xuyên	

STT	Định mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có), QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Thu hồi ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			
								Tổng số							Trong đó: Phần vốn NSNN
1.103	Cầu Sào huyện Bắc Quang		Kho bạc Nhà nước	7007788	173,3 m	2000-2001	2190/QĐ-UB ngày 05/9/2000 QT AB	8,773	8,773	8036	737			BQL Giao thông	
1.104	Cầu Tân Quang, huyện Bắc Quang	Tân Quang	Kho bạc Nhà nước	7008507	177,3 m	2002-2007	2832/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	8723	8723	8000	723			BQL Giao thông	
1.105	Bệnh viện lao và bệnh phổi tỉnh. HM; Nhà hành chính - Khám chữa bệnh	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7008049	Cấp IV	2006-2009	2572/26/12/2010	7566	7566	6718	848			Sở Y tế	
1.106	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ, HM: Nhà Khoa dinh dưỡng + Nhà để máy nổ + Nhà giải phẫu bệnh lý + Nhà Khoa chống nhiễm khuẩn + Nhà gara để xe, dịch vụ + Sân, đường, bồn hoa, công, hàng rào + hệ thống cấp thoát nước mưa + Cấp nước chữa cháy	TT Tam Sơn	Kho bạc Nhà nước	7007702	Cấp IV	2010-2011	2446/21/11/2014	9,247	9,247	3,274	2,000			Sở Y tế	
1.107	Nhà xưởng thực hành các nghề trọng điểm - Trường CĐ Nghề tỉnh Hà Giang	PQT	Kho bạc Nhà nước	7440258	cấp 2	2013-2015	173/29/06/2015	8,236	8,236	6,500	1,736			BQL DD và CN	
1.108	Nâng cấp cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Mậu Duệ Yên Minh	Mậu Duệ	Kho bạc Nhà nước	7573604	Cấp IV	2016-2017	3958/24/9/2019	3,481	3,481	600	1,789			UBND huyện Yên Minh	
1.109	Sau úi mặt bằng khu dân cư K-L huyện Quang Bình; Hạng mục San lấp mặt bằng	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7016859	Cấp IV	207-2009	398/17/3/2016	5,213	5,213	3,740	1,473		1,473	UBND huyện Quang Bình	
1.110	Phòng khám đa khoa Khu vực Nà Trì - XM (HM: Nhà KT, Nhà chống nhiễm khuẩn, Cải tạo nhà hành chính, Nhà khám chữa bệnh, công trình phụ trợ) (Gói thầu số 6)	Nà Chối	Kho bạc Nhà nước	7098160	Cấp IV	2011-2012	496/BC-STC 29/12/2017	19,125	19,125	6,000	1,000			Sở Y tế	
1.111	Thủy nông Giảng thượng IV, xã Thống Nguyên	Thống Nguyên	Kho bạc Nhà nước	7209909	L=3,727 m; tưới 60 ha	2010-2016	221/21/01/2010; 2554/22/11/2012; 174/29/11/2015	14,879	14,879	9,300	2,331	1,500	830		UBND huyện HSP
1.112	Đường bê tông thôn Lũng Áng xã Phó Linh, huyện Vị Xuyên	Phó Linh	Kho bạc Nhà nước			2017-2018	2321/25/7/2018	2,156	2,156	500	1,000			UBND huyện Vị Xuyên	
1.113	Nâng cấp cải tạo hồ chứa nước Trung tâm xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	Liên Hiệp	Kho bạc Nhà nước	7441929	105 ha	2013-2015	995/23/03/2019	17,410	17,410	11,000	2,303			BQL NN PTNT	
1.114	Nhà dạy thể chất đa năng - Trường CĐ Nghề tỉnh Hà Giang	PQT	Kho bạc Nhà nước	7440259	Cấp IV	2014-2015	1749/05/08/2016	18,343	18,343	9,704	1,500			BQL DD và CN	
2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán							1,021,561	1,021,561	709,983	67,730	6,000	7,290		
2.1	Trụ sở làm việc Thường trực Tỉnh ủy Hà Giang	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7134474	Cấp II, 6 tầng, 2934m ² sàn	2009-2014	1872/17/9/2014	58,749	58,749	55,196	3,000		3,000	BQL DD và CN	
2.2	SUMB khu TĐC giáp ranh thôn Mã Thượng xã Phương Thiện, thôn Láp xã Phương Độ (Km1+860 đến Km 2+300)	Phương Thiện	Kho bạc Nhà nước	7134416	4ha	11/2011 - 12/2013	2902/11/12/2013	23,366	23,366	15,136	500		500	UBND TP Hà Giang	
2.3	Nâng cấp đường vành đai huyện lỵ Bắc Mê (Đoạn dài tương niệm đến trường nội trú)	TT huyện Bắc Mê	Kho bạc Nhà nước	7610675	đài 2,787 km	2001-2010	3308/18/10/2001	10,750	10,750	3,235	440		440	UBND huyện Bắc Mê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Tổng số			Tưu bổ ứng nước NSRP
2.4	Đường Bán Sáp (xã Yên Phú) - thôn Nà Viên (xã Giáp Trung) huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Xã Yên Phú - xã Giáp Trung	Kho bạc Nhà nước	7610676	đài 21,215 Km	2001-2010	3611/20/11/2001	30,865	30,865	19,217	1,500		1,500		UBND huyện Bắc Mê
2.5	Bảo tồn tu bổ cấp thiết di tích phố cổ Đông Văn (gói thầu số 07)	TT Đông Văn	Kho bạc Nhà nước	7390012		2,013	431/27/12/2013	13,947	13,947	5,100	2,000				Sơ VH TTDL
2.6	Rải nhựa đường Kim Ngọc đến xã Vô Điểm	xã Vô Điểm, xã Kim Ngọc	Kho bạc Nhà nước	7123415	28,3Km	2,010	1125/25/6/2015	19,525	19,525	14,046	2,000				UBND huyện Bắc Quang
2.7	Xây dựng rãnh dọc thoát nước, vỉa hè Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang	TT Vĩnh Tuy	Kho bạc Nhà nước	7182783	2,8Km	2004-2012	1568/04/6/2009	17,332	17,332	4,495	350		350	TT tiền GS 350 tr.d	UBND huyện Bắc Quang
2.8	Cải tạo, nâng cấp, mở mới, bê tông hóa tuyến đường liên xã từ trung tâm xã Hương Sơn huyện Quang Bình đi xã Việt Hồng huyện Bắc Quang	Huyện Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7409281	8336m	2013-2015	869/13/5/2013	56,155	56,155	47,347	2,000				UBND huyện Quang Bình
2.9	Kê khu DC, trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thôn Chu Phấn	Thôn Chu Phấn	Kho bạc Nhà nước	7218608	Kê BT - 633,7 m	2010-2013-31/12/2015	2829/12/8/2009; 948/17/5/2018	56,238	56,238	33,398	7,000				UBND huyện HSP
2.10	CT. Cải tạo, nâng cấp và xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Đông Văn	huyện Đông Văn	Kho bạc Nhà nước	7513556	Cấp III	2015-2016	841/14/5/2015; 2091/18/10/2017	14,752	14,752	6,544	1,208				BQL DD và CN
2.11	NC, CT Đường Đông Tâm - Đông Tiến	Đông Tâm - Đông Tiến	Kho bạc Nhà nước	7496469	11,647Km	2015-2017	2146/21/10/2014	104,879	104,879	98,854	2,000				UBND huyện Bắc Quang
2.12	Kê chống sạt lở suối sào xã Bạch Ngọc	Bạch Ngọc	Kho bạc Nhà nước	7222778	Kê	10-16	3573-22/9/09	13,779	13,779	7,700	1,500		1,500		UBND huyện V; Xuyên
2.13	Nâng cấp cải tạo bãi rác thải Trung tâm huyện Yên Minh	Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	7256313	Cấp IV	2015-2017	2244/8/5/2015	43,509	43,509	35,481	2,000				UBND huyện Yên Minh
2.14	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nối từ QLAC (đầu cầu Lạc Đì) đi xã Phong Quang huyện Vị Xuyên	Xã Phong Quang huyện Vị Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7465968	Công trình giao thông, cấp IV	2014-2016	66/16/5/2014	67,453	67,453	38,000	6,000	6,000			BQL DD và CN
2.15	Cho đầu mới thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần	Cốc Pài	Kho bạc Nhà nước	7513469		2015-2017	526/7/4/2015	62,478	62,478	36,017	3,000				UBND Huyện Xín Mần
2.16	Trung tâm bồi dưỡng huyện Quang Bình	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7568815	Cấp III	2016-2020	519/31/3/2016; 2483/23/11/2017	19,954	19,954	13,049	2,000				UBND huyện Quang Bình
2.17	Dự án nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	Cốc Pài	Kho bạc Nhà nước	7592682	Cấp IV	2012-2015	2978/30/12/2011; 1511/15/7/2018	34,401	34,401	22,905	3,000				UBND huyện Xín Mần
2.18	Sửa và mặt bằng lô TM12 (đoạn Km 311+450 đến Km 311+667) và Lô TM13	Thanh Thủy	Kho bạc Nhà nước	7448531	3,53ha	2014- 2018	1630/23/8/2019	68,676	68,676	63,145	1,500				BQL Khu kinh tế
2.19	Sửa chữa nhà khách Sông Miện, nhà công vụ Tỉnh ủy Hà Giang	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước		Cấp IV	2016-2020	2906/29/12/2017	9,549	9,549	5,000	2,000				BQL DD và CN
2.20	Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang. Hàng mục: nhà điều trị và các công trình phụ trợ	TT Việt Quang	Kho bạc Nhà nước	7506776	5000m2	2015-2017	1481/30/7/2014	11,230	11,230	4,093	1,000			TT TVTK 300 tr.d	UBND huyện Bắc Quang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chú đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Thu hồi ứng trước NSRP	Thanh toán nợ XDCB			
								Tổng số							Trong đó: Phần vốn NSNN
2.21	Hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải	Đạo Đức - VX	Kho bạc Nhà nước	7036334	2000m ³ /ngày đêm	2013-2016	19/29/10/2015	48,845	48,845	36,130	2,000			BQL Khu kinh tế	
2.22	Kê trạm y tế xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần	Thèn Phàng	Kho bạc Nhà nước	7666887		2017-2018	25/4/24/11/2017; 23/24/30/10/2018	9,679	9,679	7,151	2,528			UBND Huyện Xín Mần	
2.23	Trường Trung học phổ thông Quyết Tiến Quận Bạ	Quyết Tiến	Kho bạc Nhà nước	7660441	Cấp IV	2017-2019	22/13/30/10/2017	9,789	9,789	4,740	3,000			Sở GDĐT	
2.24	Kê khu DC, Trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thèn Chu Phìn	Thèn Chu Phìn	Kho bạc Nhà nước	7246003	Kê BT = 633,7 m	2010-2013	28/29/12/8/2009	37,106	37,106	33,398	1,500			UBND huyện HSP	
2.25	Tương đài thanh niên xung phong mở "Cơn đường hạnh Phúc" xã Pải Lũng, huyện Mèo Vạc (gói thầu số 05, 06)	Pải Lũng	Kho bạc Nhà nước	7472083	Cấp IV	HT 2018	22/73/23/9/2016	54,837	54,837	10,263	5,000			Sở VH TTDL	
2.26	Trường PTTH xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	Xuân Giang	Kho bạc Nhà nước	7762047	Cấp IV	2019	9/69/22/3/2019	3,999	3,999	2,000	1,000			Sở GDĐT	
2.27	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ; hạng mục: Nhà làm việc kết hợp phòng khám + phụ trợ	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7485251	Cấp IV	2016-2019	19/76/2/10/2014; 39/5/17/3/2016; 18/7/26/1/2018	16,893	16,893	12,750	2,000			BTC - Nội vụ	
2.28	Tu sửa nhà làm việc Khối đoàn thể huyện Hoàng Su Phì	TT Vinh Quang	Kho bạc Nhà nước	7683859	Cấp IV	2018-2019	23/4/2018 23/4/2019	3,806	3,806	1,700	704			UBND huyện HSP	
2.29	Nâng cấp đường du lịch từ Km10 Cốc Pài, xã năm Dân đến bãi đá Cổ xã Năm Dân, huyện Xín Mần	Huyện Xín Mần	Kho bạc Nhà nước	7525073	L= 5,04 km	2015-2017	2015/06/10/2014	48,650	48,650	32,000	3,000			UBND Huyện Xín Mần	
2.30	NC đường du lịch từ TT xã Nam Sơn đi di tích ruộng bậc thang xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	Kho bạc Nhà nước	7456244	GT loại A- 6 km	2014-2017	12/6/2014- 12/4/2017	23/03/18/10/2013	50,370	50,370	41,892	3,000			UBND huyện HSP
3	Dự án chuyển tiếp							3,062,133	3,062,133	1,524,645	194,678	39,198	23,880		
3.1	Dự án ĐT XD Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC và dịch vụ KCN Bình Vàng	Đạo Đức- Vj Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7036382	20,000 m ² (chưa nền); Đường GT; Điện; Nước	2008-2016	26/18/14/11/2013	88,779	88,779	79,815	4,198	4,198		BQL Khu kinh tế	
3.2	Đường Thương Sơn - Cao Bồ	Thương Sơn	Kho bạc Nhà nước	7498362	9,7km	12-17	116-13/1/10	66,026	66,026	19,500	4,000		4,000	UBND huyện Vj Xuyên	
3.3	Cụm thủy lợi xã Bạch Ngọc và đập thủy lợi Quốc Nhường xã Bạch Ngọc	Bạch Ngọc	Kho bạc Nhà nước	7664334		2011-2016	33/32/26/10/2010; 21/02/10/10/2018	17,330	17,330	5,500	2,500			BQL NN PTNT	
3.4	Đường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7010439	3,8km	09-11	18/06/21/9/2015	498,227	498,227	233,868	40,000	30,000		BQL Giao thông	
3.5	CNSH TT xã Sừng chằng	YM	Kho bạc Nhà nước	7326768	2858 ng	2011 theo KH giao	4/399/29/10/2009	8,773	8,773	5,411	2,000			BQL NN PTNT	
3.6	Kê chống sạt lở UBND xã Phương Thiện, Trường Mầm Non, Trạm Y tế và khu dân cư xã Phương Thiện	Phương Thiện	Kho bạc Nhà nước	7664335	998m	2012-2016	17/95/11/6/2010	18,900	18,900	4,500	2,000			BQL NN PTNT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có): QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Chi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu hồi ứng trước NSĐP			Thanh toán nợ XDCB
3.7	Thủy lợi Nặm Muồng xã Việt Vinh	xã Việt Vinh	Kho bạc Nhà nước	7021641	Đập đầu mối, tuyến kênh 4km	2010-2012	1397/31/5/2007; 44/4/6/2013 (KQTE)	22,582	22,582	15,129	3,000			UBND huyện Bắc Quang	
3.8	Kê chống sạt lở xã Vinh Hào	xã Vinh Hào	Kho bạc Nhà nước	7165725	680,6m	2,010	978/17/4/2009	31,243	31,243	27,500	2,000	1,000		UBND huyện Bắc Quang	
3.9	Nâng cấp, mở mới đường giao thông từ thôn Lũng Giàng A xã Phong Quang huyện Vị Xuyên đi thôn Pao Mã Phán xã Tà Văn huyện Quan Bạ	Phong Quang	Kho bạc Nhà nước	7469011	5,113 Km	11-15	2465-31/10/13; 2229-16/7/14	74,668	74,668	52,259	5,000			UBND huyện Vị Xuyên	
3.10	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Tùng Sán huyện Hoàng Su Phì	Thượng Sơn	Kho bạc Nhà nước	7601235	Dài 16km	2016-2020	1234-06/5/10; 2407/11/10/2016	205,719	205,719	125,073	15,000			UBND huyện Vị Xuyên	
3.11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Nặm ty đi thôn Phán hồ xã Tân Thành, huyện Bắc Quang (gói thầu 02) Km3+514,8-Km6+451,15.	Bắc Quang - HSP	Kho bạc Nhà nước	7410033	6,451 km	2013-2016	359/27/03/2013	57,912	57,912	42,093	2,000	2,000		UBND huyện HSP	
3.12	Nâng cấp cải tạo bãi rác thải Trung tâm huyện Quang Bình	Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7256310	Cấp IV	2013-2014	2404/18/11/2014	54,905	54,905	33,172	2,500			UBND huyện Quang Bình	
3.13	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải Y tế tại bệnh viện Các huyện trên địa bàn tỉnh Hà Giang	Tuyên huyện	Kho bạc Nhà nước	7419827		2013-2018	1441/13/7/2011	102,015	102,015	90,964	2,000			Sở Y tế	
3.14	Đường GTNT thôn Tả Chải, xã Tùng Sán, huyện Hoàng Su Phì	Tùng Sán	Kho bạc Nhà nước	7502187	Cấp IV	2015-2017	1375/13/07/2012; 840/9/5/2018	12,511	12,511	6,100	2,000			BQL Giao thông	
3.15	Nâng cấp, cải tạo hồ chứa thủy lợi thôn Thìa, xã Vô Diễm	Vô Diễm	Kho bạc Nhà nước	7087724	370 m đường, 40ha thủy lợi, cấp NSH 20 ha	2009-2012	1002/13/5/2011; 297/7/3/2017; 446/23/3/2017	67,543	67,543	30,000	10,000			UBND huyện Bắc Quang	
3.16	Dự án Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Vĩnh Tuy	Kho bạc Nhà nước	7619633	Cấp III	2014-2017	2370/28/10/2011; 2396/14/11/2014	45,055	45,055	14,000	3,000			BQL DD và CN	
3.17	Dự án Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải xã Xuân Giang, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Xuân Giang	Kho bạc Nhà nước	7592722	Cấp IV	2014-2017	2612/QĐ-UBND ngày 25/11/2011	41,056	41,056	22,712	2,000			UBND huyện Quang Bình	
3.18	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Phó Bảng, huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang	Phó Bảng	Kho bạc Nhà nước	7619630	Cấp III	2014-2017	1344/30/6/2011; 1258/5/7/2017; 2064/12/10/2017	43,833	43,833	9,000	3,000			BQL DD và CN	
3.19	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Tân Quang	Kho bạc Nhà nước	7619631	Cấp III	2014-2017	1336/27/6/2011; 1458/1/8/2017	32,440	32,440	14,000	2,000			BQL DD và CN	
3.20	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Yên Phú	Kho bạc Nhà nước	7619634	Cấp III	2,017	1652/23/8/2017; 728/26/4/2017	44,976	44,976	20,000	2,000			BQL DD và CN	
3.21	Mở mới đường liên xã Xuân Minh - Tiên Nguyên, huyện Quang Bình	Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	7020594		2017-2020	814/25/3/2008; 2127/20/10/2017	126,063	126,063	48,789	15,000			UBND huyện Quang Bình	
3.22	NC, CT đường từ Km90 giai đoạn II (Đường Bắc Quang - Xin Mần) đi cầu khỉ Xin Mần và mốc 198, huyện xin mần.	BQ-XM	Kho bạc Nhà nước	7480558		2015-2020	2186/24/10/14	279,000	279,000	177,200	5,000	5,000		BQL DD và CN	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bỏ trị đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu bồi ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
3.23	Kê chống sạt lở trung tâm xã Kim Thạch bảo vệ trường học, trạm y tế UBND xã các CT khác khu dân cư xã Kim Thạch	Kim Thạch	Kho bạc Nhà nước	7644189	Kê BT	2014-2017	2422/2/11/2011; 2782/21/12/2017; 2091/22/10/2019	23,700	23,700	20,811	1,000			BQL NN PTNT	
3.24	Nâng cấp đường từ Phương thiện TP Hà Giang đi xã cao Bồ huyện Vị Xuyên	HG-VX	Kho bạc Nhà nước	7182915	L→Km	2009-2010	2133/8/7/2009	69,275	69,275	6,638	1,000		1,000	UBND huyện Vị Xuyên	
3.25	Hệ điều tiết thủy và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho lợi 3 xã Cồn Tỷ, Đông Hà, Lũng Tâm huyện Quán Bả	Quán Bả	Kho bạc Nhà nước	7473679	Cấp nước SX 380 Ha tưới, cấp nước SH	2014-2017	2463/31/10/2013	423,535	423,535	245,975	15,000			BQL NN PTNT	
3.26	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su phi đến trung tâm cụm xã Chiền Phố huyện Hoàng Su Phi	Chiền Phố	Kho bạc Nhà nước	7293989	9,939 km	2012-2/2013	3412/29/10/2010; 183/29/1/2015	55,638	55,638	21,209	2,000			UBND huyện HSP	
3.27	Đường Kim Ngọc - Đông Tâm - Đông Tiến	KN-ĐT-ĐT	Kho bạc Nhà nước	7469321	32Km	2014-2017	2455/30/10/2013	252,761	252,761	16,000	6,500		6,500	UBND huyện Bắc Quang	
3.28	Mở mới đường Đông Tâm - Tân Quang	ĐT-TQ	Kho bạc Nhà nước	7021938	8km	2011-2013	2290/17/7/2009	32,962	32,962	16,471	8,580		8,580	UBND huyện Bắc Quang	
3.29	Thao trường tổng hợp - BCH Quân sự tỉnh Hà Giang	TP Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7426559	Cấp IV	2,012	2342/QĐ-TM 29/10/2011	37,161	37,161	30,378	4,000			BCH Quân sự	
3.30	Trụ sở xã Tả Lũng, huyện Đông Văn	Tả Lũng	Kho bạc Nhà nước	7605150	Cấp IV	2016-2020	422/23/3/2016	14,950	14,950	5,000	5,000			UBND huyện Đông Văn	
3.31	Mở mới đường từ UBND xã Pô Lô đi Chiền Phố huyện HSP	Pô Lô	Kho bạc Nhà nước	7218620	L=10Km	2010-2012	3675/25/9/2009	53,734	53,734	32,278	2,000			UBND huyện HSP	
3.32	SUMB+kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã, Trạm y tế chợ xã Bán Rịa	Bán Rịa	Kho bạc Nhà nước	7238509	684m	2011-2012	725/18/3/2010; 2823/16/12/2011	83,090	83,090	21,301	2,000			UBND huyện Quang Bình	
3.33	Cấp nước sinh hoạt thôn Hồng Thái + Bổ sung tuyến ống bê tông các đơn vị hành chính xã Việt Hồng	Việt Hồng	Kho bạc Nhà nước		CNSH	2014-2017	5878/23/5/2014	4,489	4,489	500	2,000			UBND huyện Bắc Quang	
3.34	Bảo tàng không gian văn hóa các dân tộc vùng cao nguyên đá huyện Đông Văn	TT Đông Văn	Kho bạc Nhà nước		Cấp III	20,192,020	470/24/3/2017	19,864	19,864	12,000	3,000			UBND huyện Mèo Vạc	
3.35	Cầu treo Vô Diêm, xã Vô Diêm, huyện Bắc Quang	Vô Diêm	Kho bạc Nhà nước	7749038	Toàn tuyến L=326m; Cầu L=129m	2019-2021	2640/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	11,148	11,148	5,000	3,000			UBND huyện Bắc Quang	
3.36	Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu Sầm Pùn, xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	Thượng Phùng	Kho bạc Nhà nước	7748569	Nhà 1 tầng 7 gian và các HM phụ trợ	2019-2021	2218/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 344/QĐ-UBND	8,310	8,310	3,000	1,500			UBND huyện Mèo Vạc	
3.37	Trung tâm hành chính Thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình	TT Yên Bình	Kho bạc Nhà nước	7496818	Cấp 3, 3 tầng; HTKT	2019-2021	2166/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	10,314	10,314	3,500	2,500			UBND huyện Quang Bình	
3.38	Lắp đặt hệ thống Barie kiểm soát số 2 và xây dựng các C.trình phụ trợ tại Cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên (GĐ I)	Thanh Thủy	Kho bạc Nhà nước	7752467	Di chuyển DZ 55Kv, HT Barie, bốt KS	2019-2021	2323/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2,497	2,497	1,000	500			BCH BD Biên phòng tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mô tả khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bỏ tr đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu hồi ứng trước NSEP			Thanh toán nợ XDCB
3.39	Trạm kiểm soát liên ngành lối mở biên giới Mốc 504, xã Sơn VI, huyện Mèo Vạc (GD 1)	Sơn VI	Kho bạc Nhà nước	7752466	Nhà trạm 3 gian 2 tầng; nhà bếp, nhà ăn, điện, nước HM	2019-2021	2331/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4,250	4,250	2,000	900			BCH BÈ Biên phòng tỉnh	
3.40	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Huyện ủy, huyện Vị Xuyên	TT Vị Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7744663	CT nhà LV 2 tầng; Xây mới tầng 3	2019-2021	2184/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	14,900	14,900	5,000	4,000			UBND huyện Vị Xuyên	
b	Giáo dục đào tạo và Giáo dục dự nghề nghiệp							157,558	157,558	115,348	17,333	0	13,274		
1	Công trình hoàn thành quyết toán							116,164	116,164	85,393	14,164	0	10,105		
1.1	Trường PTDT nội trú Yên Minh: Phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập, hành chính quản trị 12 phòng	YM	Kho bạc Nhà nước	7383761	PHBM	2014-2015	1300/17/7/2015	7,096	7,096	2,466	2,000		1,500	BQL DD và CN	
1.2	Kê chống sạt lở + hạng mục phụ trợ trường THPT Đông Yên	BQ	Kho bạc Nhà nước	7157924	Kê chống sạt lở	2009-2011	2403/22/7/2009	5,778	5,778	4,759	1,019			BQL DD và CN	
1.3	Trường THCS xã Nà Chì-HM: Nhà đa năng+ các hạng mục phụ trợ	Nà Chì	Kho bạc Nhà nước	7233211	Cấp 4	2.012	815/11/5/2017	17,999	17,999	7,172	1,000		1,000	UBND Huyện Xín Mần	
1.4	Trường THPT Chuyên - hạng mục: Nhà hiệu bộ	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7383720	Nhà hiệu bộ	2013-2015	2581/28/10/2016	17,325	17,325	13,481	1,500		1,500	BQL DD và CN	
1.5	NCV giáo viên 5 gian trường THPT Xuân Giang	QB	Kho bạc Nhà nước	7548496	NCV	2015-2016	1382/16/9/2015	865	865	217	648			BQL DD và CN	
1.6	Trung tâm dạy nghề (HM: Đường xuống trường, SBT, nhà vệ sinh, ô trống cây)	TT Yên Phú	Kho bạc Nhà nước	7387328	271 m	2012-2013	2806 - 14/12/2015	1,917	1,917	1,700	217		217	UBND huyện Bắc Mê	
1.7	Trường THPT Chuyên - hạng mục: Nhà lớp học số 1	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7383717	NLH	2013-2015	1159/15/6/2017	16,507	16,507	13,701	1,000		1,000	BQL DD và CN	
1.8	Trường Mầm non Tân Quang-HM: nhà nuôi dạy trẻ đơn nguyên A+ san nền	TQ	Kho bạc Nhà nước	7008752	San nền, nhà nuôi dạy trẻ	2009-2010	3009/29/12/2017	3,801	3,801	2,755	1,046			BQL DD và CN	
1.9	Cải tạo, nâng cấp NLV sở giáo dục	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7008753	Cải tạo	2002-2003	3008/29/12/2017	1,288	1,288	649	639		353	BQL DD và CN	
1.10	Nhà xưởng thực hành nghề trọng điểm	PQT	Kho bạc Nhà nước	7440257	cấp 2	2013-2015	1236/26/6/2013; 173/29/6/2015	8,236	8,236	6,500	1,736		1,736	BQL DD và CN	
1.11	Bếp, SUMB, kê, bậc lên xuống - trường DINTI tỉnh - Thiết kế san nền bổ sung	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7008697	bếp, SUMB, kê bậc	2.009	500/25/3/2019	6,741	6,741	6,181	560			BQL DD và CN	
1.12	Trường THPT Chuyên - hạng mục: Nhà lớp học số 2	TPHG	Kho bạc Nhà nước	7383719	NLH	2013-2015	2453/13/11/2012	14,895	14,895	13,916	979		979	BQL DD và CN	
1.13	MB trường MN + điểm trường tiểu học Khuổi Niêng xã Đông Thành	xã Đông Thành	Kho bạc Nhà nước	7363218	Cấp IV	2010	3086/29/12/2017	13,716	13,716	11,896	1,820		1,820	UBND huyện Bắc Quang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có), QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chức đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMEYI		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu hồi ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XD/CB
2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán								29,855	3,169	0	3,169			
2.1	Sau nền kê chân đất trường Liên Hiệp	BQ	Kho bạc Nhà nước	7157934	Sau nền	2,009	3318/10/9/2009; 421/14/3/2014; 1482/2/8/2017	12,108	12,108	10,709	1,069	0	1,069		BQL DD và CN
2.2	Kê chân đất, sân bê tông trường THCS Giảng Chu Phán	MV	Kho bạc Nhà nước	7153476	Kê chân đất, sân bê tông	2,012	1480/2/8/2017	6,590	6,590	5,957	500		500		BQL DD và CN
2.3	Kê chân đất, sân bê tông trường THCS Xã Lăng Chinh	MV	Kho bạc Nhà nước	7153476	Kê chân đất, sân bê tông	2,012	946/18/5/2012; 1481/2/8/2017	4,353	4,353	3,585	600		600		BQL DD và CN
2.4	Nhà dạy học thể chất đa năng	PQT	Kho bạc Nhà nước	7440259	Cấp IV	2014-2015	1735/20/8/2013; 1749/5/8/2016	18,343	18,343	9,704	1,000		1,000		BQL DD và CN
c	Đầu tư cho khoa học công nghệ							53,172	53,172	41,221	6,000	0	0		
1	Dự án chuyển tiếp							53,172	53,172	41,221	6,000	0	0		
1.1	Dự án:XD hệ thống PP nước cho thị trấn Đồng Văn UDCN mới cấp nước bằng bơm nước không dùng điện (PaT)	ĐV	Kho bạc Nhà nước	7501300	Bê tông 2000 m3 bê tông 200 m3	2014-2016	1499/31/7/2014; 171/24/1/2019	24,862	24,862	18,177	3,000				Sở KHCN
1.2	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ lắp đặt hệ thống cấp nước không dùng điện	ĐV	Kho bạc Nhà nước	7501297	L= 5,013,71	2014-2016	1498/31/7/2014; 2690/6/12/2018	28,310	28,310	23,044	3,000				Sở KHCN
d	Đối ứng các dự án do bộ, ngành trung ương hỗ trợ vốn							1,548,633	1,548,633	237,321	10,970	3,270	0		
1	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Hà Giang	Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7245684	Cấp IV	2015-2017	892/QĐ-TWĐTN 21/7/2015	50,680	50,680	44,710	5,970	3,270			Tỉnh đoàn HG
2	Đối ứng Chương trình cấp điện nông thôn miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 8/11/2013	Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	7364681		2014-2020	381/05/3/2014	1,449,416	1,449,416	150,000	3,000				BQL DD và CN
3	Dự án đầu tư xây dựng Làng thanh niên lập nghiệp biên giới Minh Tân, huyện Vị Xuyên	Minh Tân	Kho bạc Nhà nước	7494353	Cấp IV	2016-2020	607/QĐ-TWĐTN 21/10/2014; 955- QĐ/TWĐTN 26/10/2016	48,537	48,537	42,611	2,000				Tỉnh đoàn HG
e	Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cấp đổi NSDP							301,302	301,302	236,418	27,201	1,000	16,201		
1	Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Vàng (NQ 37)							12,652	12,652	10,155	2,497	0	2,497		
1	Công trình hoàn thành quyết toán							12,652	12,652	10,155	2,497	0	2,497		
1.1	Hội trường chung huyện Quản Bạ (HM: Hội trường và các hạng mục phụ trợ)	TT Tam Sơn	Kho bạc Nhà nước	7019179	Cấp IV 2 tầng	1/6/2009; 30/7/2010	3347/08/10/2008; 2285/16/10/2013	8,381	8,381	7,035	1,346		1,346		UBND huyện Quản Bạ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có); QĐ phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã bỏ ra đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Tổng số			Thu hồi ứng trước NSDP
1.2	Trụ sở UBND xã Thái An	Thái An	Kho bạc Nhà nước	7151754	Cấp IV; 2 tầng; 397m ²	8/12/2009; 18/01/2012	2208/13/7/2009; 1413/10/4/2014	4,271	4,271	3,120	1,151	0	1,151	UBND huyện Quỳnh Bạ	
II	ĐIỀU CHỈNH KT-KH tuyến biên giới Việt - Trung (QĐ 120)														
I	Công trình hoàn thành quyết toán														
1.1	Thủy lợi Lũng Thiêng xã Minh Tân	Minh Tân	Kho bạc Nhà nước	7171144	22 ha	09-11	2427-24/7/09	3,870	3,870	3,275	595	0	595	UBND huyện Vị Xuyên	
1.2	Thủy lợi thôn Nặm Ngất xã Thanh Thủy	Thanh Thủy - Thanh Đức	Kho bạc Nhà nước	7171128	Tuổi 25 Ha	2012-2015	2037/16/10/2015	3,049	3,049	2,000	1,049	0	1,049	UBND huyện Vị Xuyên	
1.3	Thủy nông bán bình Minh Tân	Minh Tân	Kho bạc Nhà nước	7022795	Tuổi 34 Ha	2013-2015	3101/31/12/2013	2,667	2,667	1,595	1,072	0	1,072	UBND huyện Vị Xuyên	
III	Chương trình hỗ trợ sắp xếp dân cư nơi cần thiết (CT 193)														
1	Công trình hoàn thành quyết toán														
1.1	Dự án di chuyển dân cư thuộc 2 huyện Đông Văn, Quỳnh Bạ xuống định cư tại xã Ngọc Minh, Vị Xuyên	Vị Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7319594	70 hộ	2011-2015	152/23/1/2017	69,479	69,479	64,300	3,000	0	0	BQL NN PTNT	
2	Công trình chuyển tiếp														
2.1	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trính, huyện Quang Bình	Tân Trính	Kho bạc Nhà nước	7270900	126 hộ (ĐC lại 64 hộ)	2010-2016	3399/14/9/2009; 3414/29/10/2010; 3185/06/01/2013; 1126/7/6/2019	81,440	81,440	50,932	6,000	0	0	TT tiền đến bù UBND huyện Quang Bình	
IV	Trung ương hỗ trợ các dự án đê, kè cấp bách														
1	Công trình hoàn thành quyết toán														
1.1	Kè chống sạt lở bảo vệ khu DC, UBND xã, trường học xã Thăng Tin và kè chống sạt lở khu vực trường MN trường THCS xã bán Phùng	Thăng Tin - bán Phùng	Kho bạc Nhà nước	7293994	Kè BT	20/7/2011-01/06/2013	2027/6/12/2016	22,563	22,563	8,720	5,000	0	5,000	UBND huyện HSP	
1.2	Kè bảo vệ chống sạt lở thôn Nả Nền xã Yên Phú huyện Bắc Mê	TT Yên Phú	Kho bạc Nhà nước	7297240	Dài: 1.044,2 m	2,011	BTTT	17,047	17,047	16,200	847	0	847	UBND huyện Bắc Mê	
V	Nguồn vốn giống cây trồng vật nuôi, giống thủy sản														
1	Công trình hoàn thành quyết toán														
								33,807	33,807	31,001	2,806	0	2,806		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có), QĐ phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	Chủ đầu tư	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số			Trong đó: Phần vốn NSNN	Thu hồi ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
I.1	Nâng cấp TT thủy sản giai đoạn I Bổ sung HM: Tràn xả lũ chống thấm đáy ao (I+ II giai đoạn)	VX	Kho bạc Nhà nước	7024565	NCTS	2005-2010	2519/14/12/2015	22,940	22,940	21,441	1,499		1,499		BQL NN PTNT
I.2	Giai đoạn Hàng mục I: Cải tạo nhà quản lý, nhà tập thể, kênh dẫn nước, đường giao thông nội đồng và các công trình phụ trợ	Đạo Đức Vị Xuyên	Kho bạc Nhà nước	7008285	2020m	2002-2012	2584/21/11/2012	10,867	10,867	9,560	1,307		1,307		BQL NN PTNT
VI	Nguồn vốn Hạ tầng ưu lịch							37,763	37,763	35,428	3,335	1,000	2,335		
1	Công trình hoàn thành quyết toán							37,763	37,763	35,428	3,335	1,000	2,335		
I.1	Đường DL quanh Hồ Quang Minh - Bắc Quang	BQ	Kho bạc Nhà nước	7087723	3,99 km	2006-2010	1317/05/7/2013	21,049	21,049	18,714	2,335		2,335		Sở VH TTDL
I.2	Kè khu di tích Cánh Bắc Mè	BM	Kho bạc Nhà nước	7192517	386,5 km	2009-2012	2570/28/10/2016	16,714	16,714	16,714	1,000	1,000			Sở VH TTDL
VII	Đầu tư thực hiện Quyết định (ĐCĐC)							16,965	16,965	12,812	1,000	0	0		
1	Công trình hoàn thành chưa quyết toán							16,965	16,965	12,812	1,000	0	0		
I.1	ĐA ĐCĐC tập trung thôn Cán Chi Dền xã Tự Nhân	Tự Nhân	Kho bạc Nhà nước	7306925	50hệ 200 nhân khẩu	8/12/2011-8/6/2013	2748/06/9/2010	16,965	16,965	12,812	1,000				UBND huyện HSP
B	TRẢ NỢ GỐC TIỀN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI THEO LUẬT NGÂN SÁCH										60,000				

Ghi chú: Vốn hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bền vững; Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng kế hoạch và trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ NGUỒN SỬ DỤNG CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) KẾ HOẠCH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đánh giá dự án	Dự án số 20	Dự án số 21	Mã dự án	Hình thức đầu tư	Thời gian thực hiện	Mã dự án	Ngày ký kết hợp đồng	Quyết định đầu tư ban đầu (theo Quyết định của Ủy ban Quản lý Đầu tư và Quản lý Dự án tỉnh Thanh Hóa)				Lấy số vốn ODA và vay ưu đãi từ nước ngoài năm 2019				Kế hoạch đầu tư năm 2020						Chỉ chi	Chỉ đầu tư															
									Số quyết định				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:																		
									Tổng số (tính cả các quyết định)		Vốn ODA		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)				Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)		Vốn nước ngoài (theo 20áp Quốc)										
									Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW			Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW	Tổng số	Trong đó của NSTW									
TỔNG SỐ																					5.467,779	1.261,740	294,126	7.232	4.894,133	3.889,708	246,374	1.885,413	46,888	1.692,037	843,423	48,888	42,188	0	888,545	754,246	46,888		
A	Vốn nước ngoài không ghi nguồn theo cơ chế tài chính trong nước								373,678	21,818	0	251,866	224,249	17,511	98,482	0	79,786	84,398	0	0	0	86,588	78,588	8,000															
I	Đánh giá dự án chuyển cấp																																						
1	Chương trình mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng công tác dạy nghề	Bộ ngành: Bộ, QĐ, VK, QĐA, YH, BHL	Chủ tịch Hội đồng			2014-2021	97B	09/2014	213/QĐ-UBND	14/2014		273,678	21,818	0	251,866	224,249	17,511	98,482				86,588	78,588	8,000		TT NSYS													
B	Vốn nước ngoài ghi nguồn theo cơ chế tài chính trong nước								5.094,101	1.239,922	294,126	7.232	3.642,265	3.665,459	228,863	1.886,931	46,888	1.692,037	798,725	48,888	42,188	0	712,815	675,758	38,057														
I	Đánh giá dự án chuyển cấp																																						
1	Chương trình nâng cao năng lực quản lý và điều hành các doanh nghiệp								2.885,888	411,258	294,126	34	1.473,985	1.383,554	98,431	598,112	14,988	268,828	213,811	42,188	42,188	0	178,762	157,725	21,037														
1.1	Chương trình quản lý và điều hành các doanh nghiệp (CPMP) tỉnh Hà Quảng	XĐ	Chủ tịch Hội đồng	780000		2013-2020	3FAD	25/1/2014	112/QĐ-TT, 87/2014/QĐ-UBND, 1523/QĐ-UBND, 04/2018/QĐ-UBND	707,938	217,938	38,788	20 triệu USD	420,002	482,288	14,616	348,142	14,383	329,728	35,042	2,424	2,424	32,613	31,000	1,613		BQL CPMP												
1.2	Dự án Hỗ trợ cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Quảng, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tỉnh dự án tỉnh Hà Quảng	BQ, VY, EOP, XH, YH, BHL	Chủ tịch Hội đồng	780000	Kết nối 03 TDM GT, XH và hệ thống nước cấp 3000	2014-2020	A2B	34/3-VH (CQL) 12/2014	2333/13/2014, 1705/2014/QĐ-UBND	962,000	204,742	147,614	34	757,258	681,613	75,723	35,369	11,130	134,385	42,684	42,684		115,681	102,242	13,439		SĐ KHUT												
1.3	Phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực điều hành các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Hà Quảng	XĐ	Chủ tịch Hội đồng		Quỹ đầu tư GT, 02 hệ thống	2014-2021	EUPWA/T	04/2014/QĐ-UBND	725/QĐ-TT, 225/2015/QĐ-UBND, 01/2016/QĐ-UBND	415,206	118,652		4 Triệu USD	296,554	296,554	0	15,800	20,000	24,483				24,483	24,483			UBND huyện Xà Mìn												
B	Chương trình cấp nước								274,691	187,664	294,126	7,198	267,868	247,889	0	200,320	24,794	188,148	26,829				78,889	78,889															
1	Dự án Thực hiện cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực điều hành các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Hà Quảng	TPH	Chủ tịch Hội đồng	780000		2016-2020	Ban Quản lý	HĐ Công nghệ 1/2016/ĐH, Hợp đồng 12/2017	414/QĐ-UBND, 13/2016/QĐ-UBND, 04/2018/QĐ-UBND	224,947	34,188	29,788	7,198	190,759	181,794		170,794	21,794	158,888	40,794			40,794	40,794			UBND TP Hà Quảng												

KẾ HOẠCH VỐN BẦU TƯ TRONG CẤP ĐỘ MỤC LỤC SÁCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 - ĐỐI ƯNG CHO CÁC DỰ ÁN ODA

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2019/QĐ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung dự án	Dự án XD	Dự án mô tả (chỉ các dự án huyện, TP)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà thầu	Ngày bắt đầu dự án	Ngày kết thúc dự án	Số quyết định	TMDT				Lấy từ vốn dự án (tính theo kế hoạch năm 2019)		Kế hoạch năm 2020			Chi phí	Chi đầu tư		
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm: Vốn đầu tư			Tổng số	Trung tâm:		Tổng số	Trung tâm NSDP				
												Tổng số	Trung tâm:			Tổng số	Thu hồi vốn đầu tư						
													NSFW	NSDP			NSFW		NSDP				
TỔNG SỐ											3,416,828	837,852	66,773	778,289	151,489	66,773	84,714	99,880	99,880				
A	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Giao thông											87,256	24,556	18,508	6,056	23,462	18,508	4,962	1,894	1,894			
I	Dự án hoàn thành quyết toán											87,256	24,556	18,508	6,056	23,462	18,508	4,962	1,894	1,894			
I	Cải tạo, nâng cấp đường M8 Sở Lương Táo, GI tháng Ma Lê huyện Đông Sơn	Ma Lê Đông Sơn	Kho bạc Nhà nước	7418834	2,7Km	2013-2014	FICA	11/10/2006		2791/14/8/2013; 2653/QĐ/12/2017; 2040/QĐ/01/2019.	57,256	24,556	18,508	6,056	23,462	18,508	4,962	1,894	1,894		UBND huyện Đông Sơn		
II	Lâm nghiệp: Cấp thoát nước											294,206	66,998	46,273	28,725	95,085	48,273	6,812	4,466	4,466			
I	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2019											49,259	34,818	17,984	17,984	24,316	17,984	6,813	2,966	2,966			
I	Dự án Cấp nước và vệ sinh môi trường TT Tam Sơn, huyện Quỳnh Bô	Quỳnh Bô	Kho bạc Nhà nước	7216420	HP Cấp 1000m3/ngày, HP Thoát 450m3/ngày	2013-2017	Phạm Lam	20/8/2009	2.017	5632/QĐ-UBND 31/12/2009; 2177/QĐ-UBND 31/10/2011; 510/QĐ-UBND 30/7/2016; 1553/QĐ-UBND 11/8/2017; 1909/QĐ-UBND 03/10/2019	34,221	17,678	5,236	12,442	7,694	5,236	2,458	2,457	2,457		BQL DA cấp thoát nước		
2	Dự án Cấp nước và vệ sinh môi trường TT Yên Minh, huyện Yên Định	Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	7216418	HP Cấp 1000m3/ngày, HP Thoát 450m3/ngày	2014-2018	Phạm Lạc	20/8/2009	2.017	5633/QĐ-UBND 31/12/2009; 2176/QĐ-UBND 31/10/2011; 972/QĐ-UBND 24/5/2016; 504/QĐ-UBND 28/7/2017; 1908/QĐ-UBND 03/10/2019	35,038	17,132	12,268	4,864	16,622	12,268	4,354	509	509		BQL DA cấp thoát nước		
	Dự án chuyển tiếp											226,947	34,188	30,769	3,419	38,769	30,769	0	1,500	1,500	0		
I	Dự án Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hà Giang	TPHC	Kho bạc Nhà nước	7065922	3000m3/ngày	2018-2020				4147/QĐ-UBND 31/12/2009; 360/QĐ/24/2018	224,947	34,188	30,769	3,419	30,769	30,769	0	1,500	1,500	0	BQL DA cấp thoát nước		
C	Lâm nghiệp: Nông nghiệp và PTNT											808,627	233,933	0	213,933	18,694	0	18,694	24,588	24,588	0		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019											423,422	95,381	0	95,381	18,694	0	18,694	21,588	21,588	0		
I	Chương trình xử lý rừng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn, đưa trên lưới quốc gia	BQ, Q. Bình, VX, Q. B. A, Y. M, B. M	Kho bạc Nhà nước		11.400 gốc cây	2016-2021				2152/14/9/2016	273,678	21,818		21,818	18,694		1,500	1,500		TTNSVS MTNT			
	Hệ thống cấp nước từ nước Sứ và hệ xử lý nước thải nước trong thôn xã Phong Quang để bảo vệ nguồn nước trắng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, chống hạn hán, phát triển nông lâm nghiệp, tôn tạo cấp nước sạch bảo vệ môi trường cho xã Phong Quang, huyện V) Xuyát và Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (Giai đoạn 1)	VX, TPHC	Kho bạc Nhà nước	7562874		2019-2020				395/ĐND-VP 20/7/2018; 1731/QĐ-UBND 23/8/2018	149,744	73,463		73,463			20,000	20,000		BQL DA Nông nghiệp và PTNT			

TT	Tên dự án	Đơn vị XD	Địa điểm mở tài khoản của DA (chỉ tính lần đầu tiên, T7)	Mã số của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Ngày bắt đầu thi công	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KPI các năm				Lấy từ vốn đã bỏ ra đầu tư kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Giá trị	Chức năng	
										Số quyết định	TMDT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NSDP				
											Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:		NSTW	NSDP						
													NSTW					NSDP				
II	Dự án khởi công mới																					
1	Dự án phát triển đa mục tiêu đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần Tỉnh Hà Giang	XOM	Kho bạc Nhà nước		26ha đường QT, 05 hồ nước	2019-2021	CĐ - nhà	5/7/2018	30/3/2021	129/QĐ-TTg 12/01/2018; 2525/QĐ-UBND 28/10/2016	419,205	118,652	0	118,652	0	0	0	3,000	3,000	0		UBND huyện Xín Mần
D	Lĩnh vực phát triển đô thị (dự án chuyển tiếp)										1,140,304	203,764	0	203,764	29,600	0	29,600	15,000	15,000	0		
1	Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang	THHQ	Kho bạc Nhà nước	7425340	PT đô thị xanh, PT mạng lưới đường công cộng	2019-2023	ADB	20/5/2018	31/12/2023	1370/04/7/2018	1,140,304	203,764		203,764	29,600		29,600	15,000	15,000			UBND TP Hà Giang
B	Dự án Ô										1,084,557	325,761	0	325,761	24,648	0	24,648	13,940	13,940	0		
E	Dự án chuyển tiếp										919,579	296,468	0	296,468	34,148	0	34,148	6,000	6,000	0		
1	Xây dựng cấp điện sinh và quản lý tại sân đá phông (L&A&P)	Tỉnh HD	Kho bạc Nhà nước	7993697	BĐTX 8,10 km, mới phông đá tại 33,0km	2016-2021	WB	7/4/2016	2,021	622/QĐ-BGTVT 2/3/2016; 1698/LS&P/2017	516,120	271,120		271,120	4,513		4,513	1,500	1,500			BQL ĐTXD-CT Giao thông
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn cấp (WB)	VX, QĐ, QĐích	Kho bạc Nhà nước	7998021	Tuổi của 770m ống s bê tông với tổng dung tích là 4.263 m³	2016-2022	WB	08/04/2016	08/04/2022	4638/QĐ-BKH-XD 09/11/2015; 2171/QĐ-UBND/27/10/2016	344,450	18,000		18,000	10,000		10,000	4,000	4,000			BQL DA ĐTXD NN PTNT
4	Dự án GD THCS KỶ SƠN QĐ 2	DV, QĐ, YXC, HSP, XCV	Kho bạc Nhà nước	7564895	NLH, Thư viện, NCVGV, NVS	2017-2019	ADB			445-13/3/2018 447-13/3/2018 446-13/3/2018 502/30/3/2014 512/30/3/2016 490/28/3/2016	38,809	7,365		7,365	5,635		5,635	500	500			Sở GDĐT
II	Danh mục dự án khởi công cuối năm 2019										166,976	29,276	0	29,276	300	0	300	7,000	7,000	0		
1	Dự án: Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	TEFT Nhà Vực + THPT Chuyển HO	Kho bạc Nhà nước	7145046	NLH, Thư viện, NCVGV, NVS	2019-2021	ADB	02/3/2017		1334/QĐ-TTg ngày 05/8/2016; 3684/QĐ-BGDĐT/28/9/2016; 2962 và 2963/QĐ-UBND/28/12/2016	38,099	8,099		8,099	500		500	3,000	3,000			Sở GDĐT
2	Dự án Cấp điện sinh hoạt và lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018 - 2020 - EU hỗ trợ	BQL TỈNH L&A, H&A, S&A, QĐ (Tiểu Ngọn), T&A, NV, (Thương Sơn), HSP Nam Sơn, T&A, H&A	Kho bạc Nhà nước	7748174	02 trung áp 42,337kva; DE hạ áp 104,338kva; T&A 24 trạm; số hộ được cấp điện 1.301 hộ	2019-2020				1760/28/3/2018; 474/20/3/2019	128,879	21,177		21,177	0		0	4,000	4,000			BQL BT, Đ, CT Đ&A&CN
III	Chuẩn bị đầu tư										0	0	0	0	0	0	0	940	940	0		
1	Xây dựng và xuất các dự án sử dụng vốn ODA (Hàn Quốc, Chương trình du lịch sinh thái - WB, Hungary, Đan Mạch ...)	Tỉnh HD	Kho bạc Nhà nước															940	940			Sở K&ĐT